



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019



“Break Out for Success”

“Đột phá để thành công”

MỤC LỤC

04 ■ **THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

06 ■ **DẤU ẤN 2019**

08 ■ **TỔNG QUAN VỀ BOS**

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
TÂM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG
THÔNG TIN CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ CƠ CẤU QUẢN LÝ
ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ

22 ■ **SẢN PHẨM DỊCH VỤ**

TƯ VẤN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TƯ VẤN ĐẦU TƯ
DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ
DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

30 ■ **MÔI TRƯỜNG KINH DOANH**

KINH TẾ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN 2019
KINH TẾ VIỆT NAM VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN 2020

44 ■ **BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2019**

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

58 ■ **CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN**

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG - DÀI HẠN
KẾ HOẠCH KINH DOANH 2020

62 ■ **TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI**

64 ■ **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý Cổ đông, quý Khách hàng và các Đối tác!

Bối cảnh kinh tế thế giới năm 2019 diễn biến phức tạp và khó lường khi các quốc gia liên tục có những va chạm thương mại, điển hình là cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Tuy nhiên, Việt Nam nổi lên như một điểm sáng của kinh tế thế giới khi đạt mức tăng trưởng 7,02%, xác nhận năm thứ 2 liên tiếp đạt mức tăng trưởng trên 7%. Không chỉ có vậy, điểm sáng của kinh tế Việt Nam năm 2019 còn nằm ở xuất nhập khẩu khi giá trị xuất khẩu tăng tới 8,1% so với năm 2018 và 32 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD.

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô tăng trưởng ấn tượng thì thị trường chứng khoán Việt Nam dù không thiếu những điểm sáng nhưng có phần “lạc nhịp” với kinh tế vĩ mô. VN-Index kết thúc năm 2019 ở 960,99 điểm, tăng 7,7% so với cuối năm 2018 cùng quy mô vốn hóa thị trường tăng mạnh lên 4,4 triệu tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2018 và tương đương với 79% GDP năm 2018 và 73% GDP năm 2019. Tuy nhiên, thanh khoản thị trường chứng khoán Việt Nam ở mức thấp với giá trị giao dịch trung bình đạt 4.659 tỷ đồng/phiên, giảm 29% so với bình quân năm 2018. Bên cạnh đó, thị trường không nhận được nhiều hỗ trợ từ khối ngoại khi nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 92 triệu cổ phiếu trong năm 2019, dù xét về giá trị, khối ngoại mua ròng 7.340 tỷ đồng.

Điểm nhấn quan trọng với thị trường chứng khoán năm 2019 là Quốc hội đã thông qua Luật Chứng khoán 2019 và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2021 với nhiều điểm mới đáng chú ý. Điển hình như Luật Chứng khoán 2019 sẽ cho phép thành lập SGDCK Việt Nam trên cơ sở sáp nhập SGDCK Hà Nội (HNX) và SGDCK TP.Hồ Chí Minh (HOSE) khi có đủ điều kiện.

Thêm vào đó, điều kiện thanh toán hiện đại, các yêu cầu nghiêm ngặt hơn về điều kiện niêm yết cũng như tính minh bạch của các doanh nghiệp niêm yết cũng được quy định trong Luật Chứng khoán 2019. Đây được kỳ vọng là tiền đề cho thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển bền vững trong tương lai, cũng như sớm được các tổ chức đánh giá thị trường như FTSE Russell, MSCI nâng hạng từ thị trường cận biên (Frontier Markets) lên thị trường mới nổi loại 2 (Secondary Emerging Markets), thúc đẩy thu hút dòng vốn ngoại tham gia mạnh mẽ hơn vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

Ngày 08/07/2019, Công ty cũng chính thức đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex sang Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS với tôn chỉ “Đột phá để thành công”, đánh dấu bước chuyển mình mới của Công ty. Tiếp đó, tới ngày 17/07/2019, BOS đã chính thức đưa vào vận hành và sử dụng phần mềm giao dịch và quản lý chứng khoán VGAI, một trong những nền tảng công nghệ chứng khoán hiện đại hàng đầu Nhật Bản, được phát triển dành riêng cho thị trường chứng khoán Việt Nam với ưu thế về tốc độ, hiệu quả, đa nền tảng, an toàn và bảo mật. Không dừng tại đây, từ ngày 20/12/2019, BOS cũng thành công đưa nghiệp vụ phái sinh và hệ thống giao dịch phái sinh vào hoạt động nhằm đa dạng hóa và tối ưu hóa hiệu quả đầu tư của khách hàng sau khi đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt như quy mô vốn, chỉ tiêu tài chính, hệ thống quản trị rủi ro, đội ngũ nhân sự quản lý, phân tích, tư vấn đầu tư cũng như hạ tầng công nghệ.

Với sự nỗ lực của Ban Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ nhân viên cũng như sự ủng hộ của quý Cổ đông, quý Khách hàng và các Đối tác, BOS đã kết thúc năm 2019 với nhiều bước tiến mới trên con đường phát triển của mình. Tháng 10/2019, BOS lần thứ 2 lọt vào Top 10 Công ty

“Không ngừng vươn xa và tối đa hóa lợi ích của khách hàng, đối tác trên cơ sở quản trị rủi ro tốt nhất”

Chứng khoán có thị phần lớn nhất tại SGDCK TP.Hồ Chí Minh (HOSE) Quý III/2019 với vị trí thứ 8 trong Quý IV/2019. Qua đó, BOS đã xuất sắc giành vị trí thứ 9 trong Top 10 Công ty Chứng khoán có thị phần lớn nhất tại HOSE cả năm 2019, với 3,13% thị phần giao dịch trên HOSE.

Bước sang năm 2020, với kim chỉ nam “Không ngừng vươn xa và tối đa hóa lợi ích của khách hàng, đối tác trên cơ sở quản trị rủi ro tốt nhất”, BOS sẽ tiếp tục đón nhận các nhân sự cao cấp, giàu kinh nghiệm, đẩy mạnh quá trình cơ cấu tổ chức, hoạt động và tăng cường chất lượng dịch vụ để tiếp tục vươn tới tầm cao mới.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý Khách hàng, các Đối tác kinh doanh và Quý Cổ đông đã luôn đồng hành cùng chúng tôi trên con đường chinh phục tầm cao mới. Và xin đặc biệt cảm ơn toàn thể cán bộ nhân viên đã cùng chung sức và đóng góp vào thành công của BOS ngày hôm nay.



Với sự hợp tác của quý vị, chúng ta sẽ tiếp tục gặt hái được nhiều thành tựu mới trong chặng đường phát triển phía trước.

Thân ái!

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG



Ngày 08/07/2019, Đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS với slogan “**Đột phá để thành công – Break Out for Success**”.



Ngày 22/11/2019, BOS được VSD vinh danh là một trong mười thành viên tiêu biểu trong hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán cơ sở năm 2019.



Ngày 17/07/2019, BOS vận hành và đưa vào sử dụng phần mềm giao dịch & quản lý chứng khoán VGAIA, một trong những nền tảng công nghệ chứng khoán hiện đại hàng đầu Nhật Bản. Giao dịch đa nền tảng thông qua ứng dụng BOS Trading, BOS Pro Trading và BOS Mobi.



BOS đã xuất sắc đạt Top 10 Công ty chứng khoán chiếm thị phần môi giới lớn nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh (HOSE) năm 2019, với 3,13 % thị phần môi giới.



Ngày 20/12/2019, BOS chính thức ra mắt dịch vụ chứng khoán phái sinh với ưu tiên đem đến cho khách hàng một sản phẩm đầu tư hiệu quả, dễ dàng và nhanh chóng.

10.000
TÀI KHOẢN

BOS mở mới 1.054 tài khoản trong năm 2019, nâng tổng số tài khoản chạm mốc 10.000 tài khoản.

TÂM NHÌN

- Trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam thông qua việc cung cấp đến các khách hàng và các đối tác những dịch vụ chuyên nghiệp, đa dạng cùng với các giải pháp tài chính toàn diện.
- Không ngừng hoàn thiện và phát triển một cơ cấu tổ chức linh hoạt, năng động, kịp thời đầu tư các công nghệ tiên tiến nhất vì lợi ích của khách hàng.
- Tạo dựng đội ngũ nhân lực chuyên nghiệp có trình độ chuyên môn cao, có nền tảng kiến thức chuyên sâu, dày dặn kinh nghiệm trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính, tư vấn đầu tư.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- **Chính trực:** Xây dựng niềm tin của khách hàng, nhà đầu tư và đối tác làm việc, hợp tác với BOS trên thị trường chứng khoán Việt Nam và Quốc tế.
- **Hướng đến sự hoàn hảo:** BOS hướng đến sự tăng trưởng ổn định trên cả ba phương diện là tăng thị phần môi giới và đẩy mạnh hoạt động M&A, Tư vấn tài chính doanh nghiệp, đồng thời tiếp tục ưu tiên công tác quản trị rủi ro và an toàn tài chính.
- **Liên tục đổi mới:** Liên tục phát triển và hoàn thiện từ thực tiễn, nâng cao kiến thức chuyên môn và không ngừng phát triển các quy trình nghiệp vụ nhằm đem đến cho khách hàng lợi ích cao nhất.
- **Hợp tác:** BOS cung cấp đầy đủ tất cả các dịch vụ tài chính chứng khoán cho nhà đầu tư riêng lẻ cũng như các tổ chức, định chế tài chính chuyên nghiệp. Khách hàng mục tiêu của chúng tôi bao gồm các quỹ, các tổ chức và các doanh nghiệp hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau như sản xuất, xây dựng, bất động sản, ngân hàng, giải trí truyền thông, năng lượng...

“ SỨ MỆNH

Không ngừng hoàn thiện và ưu tiên đặt lợi ích khách hàng lên hàng đầu.





“Break Out for Success”
“Đột phá để thành công”

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

| | |
|---|---|
| TÊN CÔNG TY: | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS |
| TÊN TIẾNG ANH: | BOS Securities Joint Stock Company |
| TÊN GIAO DỊCH VIẾT TẮT: | BOS |
| MÃ CHỨNG KHOÁN: | ART |
| GIẤY PHÉP THÀNH LẬP & HOẠT ĐỘNG: | 85/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/03/2008 |
| VỐN ĐIỀU LỆ: | 969.225.090.000 VNĐ (Chín trăm sáu mươi chín tỷ, hai trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng) |
| TRỤ SỞ CÔNG TY: | Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội |
| SỐ ĐIỆN THOẠI: | +(84-24) 3936 8366 |
| SỐ FAX: | +(84-24) 3936 8377 |
| WEBSITE: | www.bos.vn |
| EMAIL: | contact@bos.vn |
| VĂN PHÒNG CHI NHÁNH | Tầng 18, Tòa nhà Saigon Centre, số 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh. |
| SỐ ĐIỆN THOẠI: | +(84-28) 3821 0735 |
| SỐ FAX: | +(84-24) 3821 0732 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex, đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS theo quyết định số 41/GPDC-UBCK ngày 8/7/2019.

BOS cung cấp đầy đủ tất cả các dịch vụ chứng khoán cho các nhà đầu tư riêng lẻ cũng như các tổ chức, định chế tài chính chuyên nghiệp. Khách hàng mục tiêu của chúng tôi bao gồm các Quỹ, tổ chức hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau như sản xuất, xây dựng, bất động sản, ngân hàng, giải trí truyền thông, năng lượng....

Lợi thế cạnh tranh cốt lõi của BOS chính là khả năng cung cấp đến các khách hàng và các đối tác những dịch vụ chuyên nghiệp, đa dạng cùng với các giải pháp tài chính toàn diện và hiệu quả.

Chúng tôi luôn coi lợi ích của khách hàng là những giá trị cốt lõi mà chúng tôi không ngừng hoàn thiện và ưu tiên đặt lên hàng đầu. Những giá trị này được phản ánh thông qua những nguyên tắc thiết yếu trong hoạt động kinh doanh của chúng tôi: **Chính trực, hướng đến sự hoàn hảo, luôn đổi mới và hợp tác.**

Với định hướng trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, ngoài việc không ngừng hoàn thiện và phát triển một cơ cấu tổ chức linh hoạt, năng động, kịp thời đầu tư các công nghệ tiên tiến nhất để hỗ trợ cho quá trình phát triển, chúng tôi luôn đặt mục tiêu thu hút và tạo dựng được đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp có trình độ chuyên môn cao, có nền tảng kiến thức chuyên sâu, dày dặn kinh nghiệm trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính, tư vấn đầu tư. Chúng tôi tự hào đã bước đầu xây dựng được một đội ngũ nhân viên tài năng và giàu kinh nghiệm.

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2008 - 2010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex chính thức thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 85/UBCK-GP của UBCKNN ngày 03/03/2008.

Được cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký; được các Sở GDCK Hà Nội và TP HCM chấp thuận là thành viên giao dịch.

2011 -2012

Đổi tên Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex thành Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC (FLCS)

Thành lập Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1129/QĐ-UBCK.

2013

Đổi tên Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex

2014 - 2015

Hoàn thành đầu tư và vận hành hệ thống giao dịch mới đảm bảo cung cấp các tiện ích giao dịch an toàn, hiện đại tới khách hàng.

Chính thức cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ và hoàn thiện nhân sự, quy trình nghiệp vụ.

2017

Top 10 thị phần môi giới Sở GDCK TP Hồ Chí Minh,

Đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM ngày 02/08/2017.

Tăng vốn điều lệ lên 310,5 tỷ đồng để thực hiện nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành.

2018

Chính thức niêm yết trên sàn GDCK Hà Nội (HNX) khởi đầu cho hành trình mới.

Hoàn thành tăng vốn điều lệ lên hơn 969 tỷ đồng để phục vụ cho bước phát triển đột phá.

2019

Đổi tên thành Công ty Cổ Phần Chứng Khoán BOS vào tháng 7 năm 2019.

Hoàn thành đầu tư và đưa vào vận hành hệ thống giao dịch mới đảm bảo cung cấp các tiện ích giao dịch an toàn, hiện đại, đa nền tảng tới khách hàng.

Chính thức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh.

Top 10 thị phần môi giới Sở GDCK Thành Phố Hồ Chí Minh.

CỔ PHẦN

VỐN ĐIỀU LỆ CÔNG TY
969.225.090.000 VNĐ

SỐ CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH
96.922.509 cổ phiếu

SỐ CỔ PHIẾU LƯU HÀNH
96.922.509 cổ phiếu

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

| STT | DANH MỤC | SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU | TỶ LỆ | SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG | CƠ CẤU CỔ ĐÔNG | |
|-----|------------------------------------|----------------------|---------------|---------------------|----------------|--------------|
| | | | | | TỔ CHỨC | CÁ NHÂN |
| 1 | Cổ đông Nhà nước | - | - | | | |
| 2 | Cổ đông sáng lập | - | - | | | |
| 3 | Cổ đông lớn (Sở hữu 5% cp trở lên) | - | - | | | |
| 4 | Công đoàn công ty | - | - | | | |
| 5 | Cổ phiếu quỹ | - | - | | | |
| 6 | Cổ đông khác | 96.922.509 | 100% | 3.369 | 16 | 3.353 |
| | Tổng cộng | 96.922.509 | 100% | 3.369 | | |
| | Trong Đó | | | | | |
| | - Trong nước | 94.784.485 | 97,79% | 3.269 | 13 | 3.256 |
| | - Nước Ngoài | 2.138.024 | 2,21% | 100 | 3 | 97 |

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

| HỌ VÀ TÊN/ CHỨC DANH ĐẦU KỲ | HỌ VÀ TÊN/ CHỨC DANH CUỐI KỲ |
|--|--|
| 1. Trưởng ban Kiểm soát Bà Nguyễn Thị Bích Hồng | 1. Trưởng ban Kiểm soát Ông Lê Đức Linh |
| 2. Thành viên BKS Ông Trương Vi Tuấn | 2. Thành viên BKS Ông Nguyễn Đăng Vượng |
| 3. Thành viên BKS Bà Nguyễn Thị Duyên | 3. Thành viên BKS Ông Phạm Anh Dũng |

Danh sách Ban kiểm soát thay đổi ngày 18/06/2019.

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

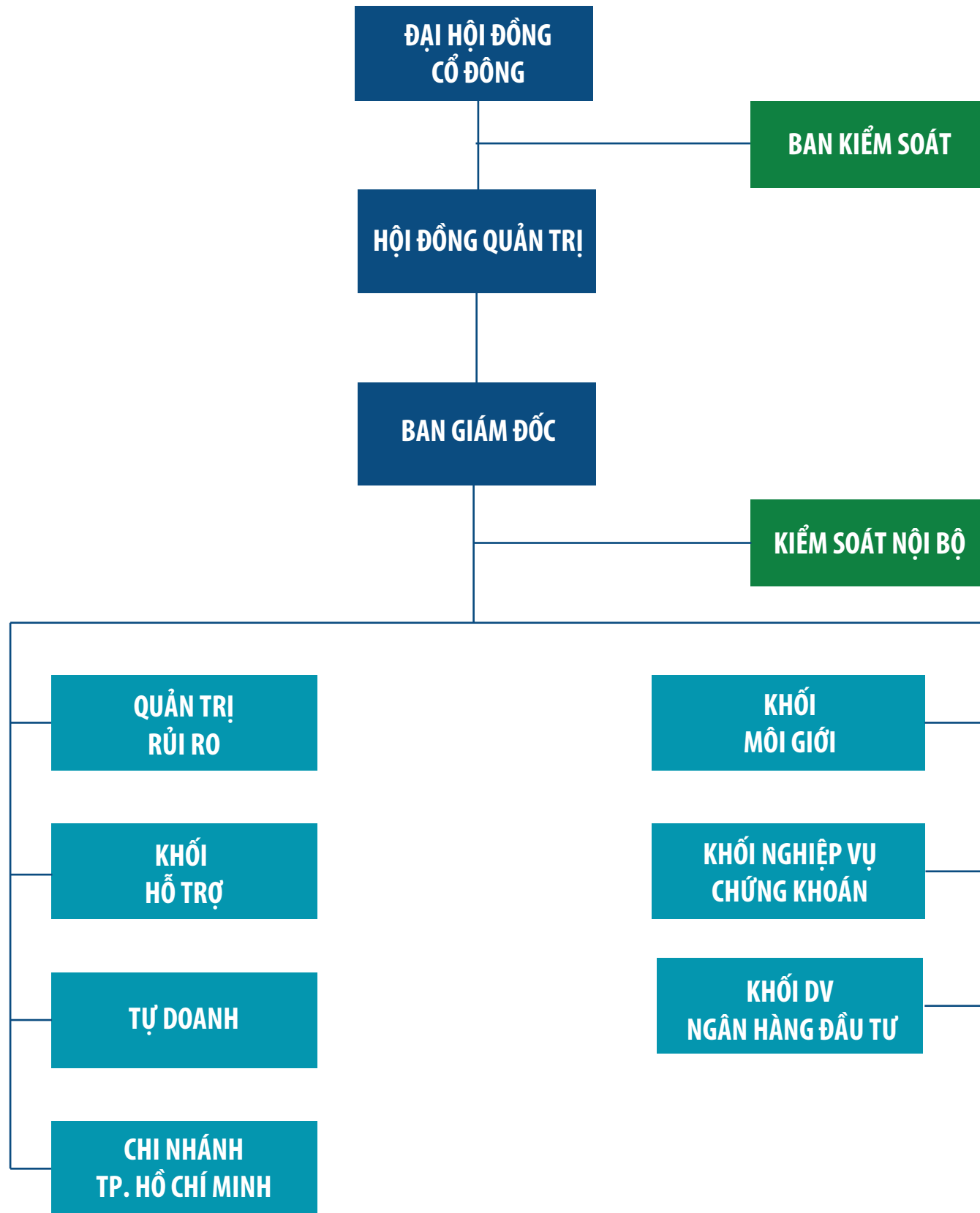
| STT | TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN | CHỨC VỤ/QUAN HỆ | SỐ CP SỞ HỮU CUỐI KỲ | TỶ LỆ SỞ HỮU CP CUỐI KỲ |
|-----|-------------------------------|--|----------------------|-------------------------|
| 1 | Hương Trần Kiều Dung | Chủ tịch HĐQT | 500.000 | 0,51% |
| | Người có liên quan | | 0 | 0% |
| 2 | Lê Bá Nguyên | TV HĐQT | 0 | 0% |
| | Người có liên quan | | 0 | 0% |
| 3 | Tống Hải Ninh | TV HĐQT | 0 | 0% |
| | Người có liên quan | | 0 | 0% |
| 4 | Nguyễn Quỳnh Nga | TV HĐQT | 0 | 0% |
| | Người có liên quan | | 0 | 0% |
| 5 | Trịnh Thị Thúy Nga | TV HĐQT | 0 | 0% |
| | Trịnh Văn Quyết | Anh trai | 3.156.000 | 3,2% |
| 6 | Lê Đức Linh | Trưởng BKS | 0 | 0% |
| | Người có liên quan | | 0 | 0% |
| 7 | Nguyễn Đăng Vự | TV BKS | 0 | 0% |
| | Người có liên quan | | 0 | 0% |
| 8 | Phạm Anh Dũng | TV BKS | 0 | 0% |
| | Người có liên quan | | 0 | 0% |
| 9 | Nguyễn Quỳnh Anh | Tổng Giám đốc | 0 | 0% |
| | Người có liên quan | | 0 | 0% |
| 10 | Quách Thị Xuân Thu | Kế toán trưởng | 0 | 0% |
| | Người có liên quan | | 0 | 0% |
| 11 | Nguyễn Thị Thanh Thanh | Người được ủy quyền công bố thông tin | 0 | 0% |
| | Người có liên quan | | 0 | 0% |

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan

Năm 2019 không có giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan

Các giao dịch khác: Không có

Các vấn đề khác cần lưu ý: Không có



TỔNG SỐ NHÂN SỰ NĂM 2019: 49 NGƯỜI

Với định hướng trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, ngoài việc không ngừng hoàn thiện và phát triển một cơ cấu tổ chức linh hoạt, năng động, kịp thời đầu tư các công nghệ tiên tiến nhất để hỗ trợ cho sự phát triển, chúng tôi luôn đặt mục tiêu thu hút và tạo dựng được đội ngũ nhân lực chuyên nghiệp có trình độ chuyên môn cao, có nền tảng kiến thức chuyên sâu, dày dặn kinh nghiệm trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính, tư vấn đầu tư. Chúng tôi tự hào đã bước đầu xây dựng được một đội ngũ nhân viên tài năng và giàu kinh nghiệm.

CHÍNH SÁCH ĐÃI NGỘ

CBNV được hưởng đầy đủ chế độ BHXH, BHYT và các chế độ phúc lợi khác theo quy định pháp luật:

- CBNV được hưởng gói bảo hiểm sức khỏe đối với các vị trí từ cấp phó phòng trở lên;
- CBNV được hưởng các chính sách ưu đãi tại các quần thể nghỉ dưỡng 5*, vé máy bay và các quyền lợi khác;
- CBNV được tham gia các hoạt động nghỉ mát, các sự kiện, team building của Công ty;
- Môi trường Công ty làm việc văn minh, chuyên nghiệp.



SẢN PHẨM DỊCH VỤ

TƯ VẤN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Tư vấn tài chính doanh nghiệp được coi là dịch vụ mang tính chiến lược trong định hướng phát triển của BOS. Công ty cổ phần chứng khoán BOS ý thức được vị trí, vai trò của mình và tự hào có đội ngũ cán bộ tư vấn giàu kinh nghiệm, được đào tạo tại các trường đại học danh tiếng trên thế giới và trong nước. BOS tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp đạt được mục tiêu của mình thông qua việc cung cấp các giải pháp mang tính thực tiễn cao, điều chỉnh cho phù hợp với từng doanh nghiệp cũng như nhận dạng và theo đuổi các cơ hội kinh doanh trong nước và quốc tế. Đến với BOS, khách hàng sẽ được cung cấp các dịch vụ tư vấn đa dạng với chất lượng nổi trội.

1



TƯ VẤN PHÁT HÀNH, BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN

Với đội ngũ các chuyên gia tư vấn am hiểu về tài chính doanh nghiệp và thị trường chứng khoán, BOS sẽ giúp doanh nghiệp thực hiện thành công việc phát hành chứng khoán để huy động vốn với chi phí thấp nhất và đạt hiệu quả cao nhất thông qua các hoạt động cụ thể sau:

- Tư vấn lựa chọn công cụ tài chính, thời điểm và phương thức phát hành phù hợp;
- Lập kế hoạch phát hành, bán đấu giá cổ phần;
- Hỗ trợ lập hồ sơ phát hành, bán đấu giá cổ phần;
- Thực hiện các thủ tục đăng ký phát hành chứng khoán ra công chúng;
- Tư vấn, hỗ trợ thực hiện việc chào bán chứng khoán.



TƯ VẤN NIÊM YẾT

BOS sẽ hỗ trợ khách hàng nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý đăng ký niêm yết chứng khoán. Đặc biệt hơn, BOS còn tư vấn, hỗ trợ khách hàng sau niêm yết các biện pháp bình ổn và tăng giá trị cổ phiếu, mang lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông, tạo niềm tin vững chắc của nhà đầu tư đối với các chứng khoán của khách hàng. Các dịch vụ BOS cung cấp bao gồm:

- Tư vấn lập hồ sơ niêm yết;
- Hỗ trợ thực hiện các thủ tục niêm yết;
- Tư vấn, hỗ trợ xây dựng quy trình quản lý, công bố thông tin;
- Tư vấn, hỗ trợ sau niêm yết.



BẢO LÃNH PHÁT HÀNH

Khi cung cấp dịch vụ Bảo lãnh Phát hành, BOS giúp tổ chức phát hành thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán, nhận mua toàn bộ giá trị chứng khoán của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số chứng khoán còn lại chưa phân phối hết. Trong trường hợp cam kết chắc chắn khi thực hiện bảo lãnh phát hành, với uy tín và vị thế trên thị trường, BOS sẽ đóng vai trò quan trọng cho sự thành công của mỗi đợt phát hành, trong đó khách hàng đảm bảo nhận được toàn bộ số tiền phát hành chứng khoán tại một mức giá bảo lãnh do BOS cam kết trước vào ngày chính thức phát hành.

Các sản phẩm bảo lãnh phát hành chứng khoán tại BOS gồm:

- Bảo lãnh phát hành cổ phiếu;
- Bảo lãnh phát hành trái phiếu.



TƯ VẤN GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Nhận thức được tầm quan trọng của quản trị doanh nghiệp, BOS đưa ra dịch vụ tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp về mặt quản trị với kinh nghiệm đã được kiểm chứng, bao gồm:

- Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp;
- Xây dựng điều lệ tổ chức và hoạt động;
- Xây dựng các quy chế điều chỉnh hoạt động của HĐQT, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm Soát;
- Xây dựng và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc công bố thông tin đại chúng theo luật định;
- Tư vấn tổ chức Đại hội đồng cổ đông;
- Dịch vụ quản lý sở cổ đông.



TƯ VẤN MUA BÁN, SÁP NHẬP DOANH NGHIỆP (M&A)

Hoạt động mua bán sáp nhập là công cụ rất phổ biến của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài nhằm mục đích thực hiện chiến lược mở rộng và phát triển. BOS thực hiện vai trò là cầu nối, xúc tác cho tiến trình thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp thông qua những đánh giá, phân tích, giảm thiểu những chi phí không cần thiết, định ra mức giá mua, bán hợp lý và phương thức phù hợp với tình hình của doanh nghiệp. Với bề dày nhiều năm kinh nghiệm, đội ngũ chuyên gia tư vấn tài chính chuyên nghiệp và am hiểu thị trường, BOS mang lại cho khách hàng những chiến lược M&A phù hợp và hiệu quả nhất.



TƯ VẤN TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Tái cấu trúc tài chính có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển của mọi doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp muốn chuyển đổi loại hình hoạt động của công ty hoặc mở rộng quy mô hoạt động nhằm đáp ứng sự phát triển nhanh và mạnh của công ty. Trên cơ sở phân tích và đánh giá hiện trạng tình hình tài chính doanh nghiệp và cơ cấu tổ chức công ty, BOS sẽ tiến hành lập kế hoạch và phương án tái cấu trúc doanh nghiệp một cách hợp lý, góp phần giúp cho tình hình tài chính của doanh nghiệp được minh bạch, phù hợp với thông lệ và phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, và tối ưu nhất cho mô hình hoạt động của doanh nghiệp.



TƯ VẤN CHUYỂN ĐỔI LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Với đội ngũ chuyên gia tư vấn về tài chính, tư vấn luật có nhiều kinh nghiệm BOS sẽ tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ tư vấn chuyển đổi doanh nghiệp, cụ thể:

- Tư vấn cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước;
- Tư vấn chuyển đổi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành công ty cổ phần;
- Tư vấn chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại;
- Tư vấn hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp;
- Tư vấn thoái vốn.



ĐẠI LÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN

Song song với dịch vụ Bảo lãnh Phát hành, BOS còn cung cấp thêm dịch vụ Đại lý Phát hành cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ, tạo sự đa dạng, giúp khách hàng có thể chọn lựa các hình thức dịch vụ phù hợp. BOS cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành và niêm yết trái phiếu doanh nghiệp; Bảo lãnh và đại lý phát hành trái phiếu doanh nghiệp.



SẢN PHẨM DỊCH VỤ

DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ

2

BOS cung cấp cho khách hàng các sản phẩm và dịch vụ để giúp họ đạt được các mục tiêu lợi nhuận.

Với một đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, trung thực, am hiểu thị trường, ngành nghề và xu hướng thị trường để khách hàng có những quyết định tốt nhất phù hợp với mục tiêu và khả năng chấp nhận rủi ro của từng khách hàng.



MÔI GIỚI

Với hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm, BOS tự hào mang đến cho khách hàng dịch vụ môi giới chứng khoán chuyên nghiệp với mức phí cạnh tranh, linh hoạt và phong phú với từng đối tượng khách hàng.

- Môi giới giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ;
- Môi giới Trái phiếu;
- Môi giới các sản phẩm tài chính khác.

Ứng trước tiền bán tự động: là dịch vụ tự động cộng số dư tiền bán chờ về vào sức mua và sẽ tự động phát vay khi lệnh mua khớp.



LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

BOS cung cấp các dịch vụ lưu ký chứng khoán cho người đầu tư bao gồm: Ký gửi chứng khoán, thực hiện quyền, chuyển khoản, cầm cố chứng khoán, cho tặng, thừa kế chứng khoán cũng như các giao dịch chứng khoán lô lẻ.



TƯ VẤN ĐẦU TƯ

Nhằm hỗ trợ khách hàng trong hoạt động đầu tư, BOS với đội ngũ chuyên gia nhiều năm kinh nghiệm trên thị trường chứng khoán đã cung cấp tới khách hàng dịch vụ tư vấn đầu tư bao gồm:

- Tư vấn xây dựng danh mục đầu tư, tái cơ cấu danh mục đầu tư phù hợp với từng khách hàng về kỳ hạn, tỷ trọng, lợi nhuận kỳ vọng và mức độ chịu đựng rủi ro;
- Tư vấn sàng lọc lựa chọn cổ phiếu trong từng thời kỳ;
- Tư vấn chiến lược và chiến thuật mua/bán các cổ phiếu niêm yết giúp khách hàng tối đa hóa được lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro thông qua các hình thức tư vấn trực tiếp trên sàn, tư vấn thông qua email/điện thoại/phần mềm trực tuyến...;
- Tư vấn thông qua hệ thống các báo cáo, nhận định về thị trường chứng khoán hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng; báo cáo phân tích cổ phiếu; báo cáo ngành; báo cáo tổng hợp. Cập nhật và phân tích các thông tin về kinh tế vĩ mô và doanh nghiệp;
- Tổ chức các buổi hội thảo, thuyết trình về thị trường chứng khoán và các cơ hội đầu tư trên thị trường.

3

DỊCH VỤ HỖ TRỢ TÀI CHÍNH

Với nguồn lực tài chính ổn định, BOS cung cấp các dịch vụ tài chính đa dạng và linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng và nhu cầu khách hàng. Các dịch vụ tài chính của BOS bao gồm:



Giao dịch ký quỹ: là công cụ sử dụng đòn bẩy trong hoạt động đầu tư chứng khoán giúp khách hàng có thể sử dụng phần vốn vay để mua chứng khoán nhiều hơn vốn ban đầu của mình.



Ứng trước tiền bán: là dịch vụ cho phép khách hàng sử dụng trước tiền bán chứng khoán khi chưa đến ngày tiền về.



4

DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Với phương châm luôn cải tiến và nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nhằm đem đến sự hài lòng và hiệu quả đầu tư tốt nhất cho khách hàng, sản phẩm chứng khoán phái sinh của BOS bao gồm:

Môi giới chứng khoán Phái sinh

Chứng khoán phái sinh là một thị trường mới có nhiều điểm khác biệt so với thị trường cơ sở, nên việc có sự trợ giúp của nhân viên môi giới chuyên nghiệp của BOS sẽ mang lại nhiều lợi ích cho khách hàng như:

- Tư vấn và hướng dẫn các sản phẩm dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh;
- Thường xuyên nhận được những lời khuyên về đầu tư với góc nhìn của nhà môi giới chuyên viên và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hợp đồng tương lai chỉ số VN30;
- Được hỗ trợ đặt lệnh mở/đóng vị thế và các giao dịch liên quan khác như: nộp/rút/chuyển khoản.

An aerial photograph of a city skyline at sunset. The sky is a mix of orange, yellow, and dark blue. A prominent skyscraper stands out in the center. The city below is densely packed with buildings, and a large body of water is visible in the foreground. A semi-transparent dark grey box is overlaid on the left side of the image, containing the text.

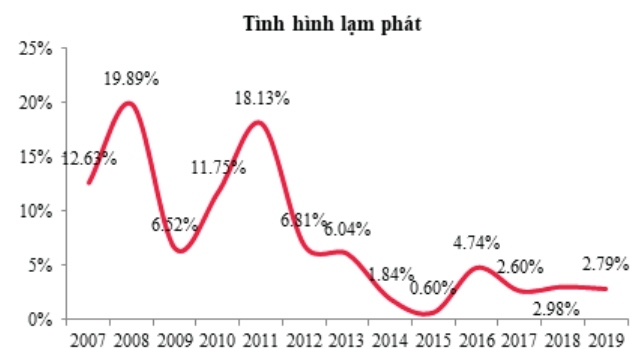
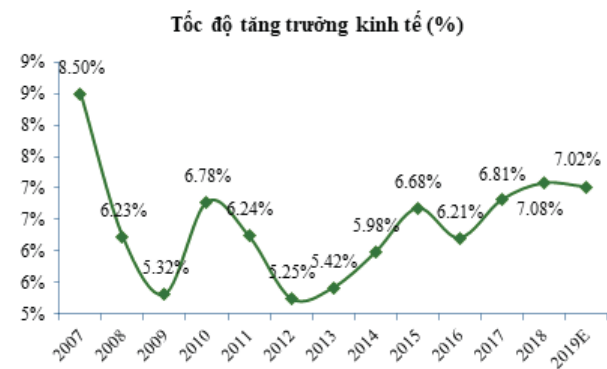
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

I. Kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam 2019

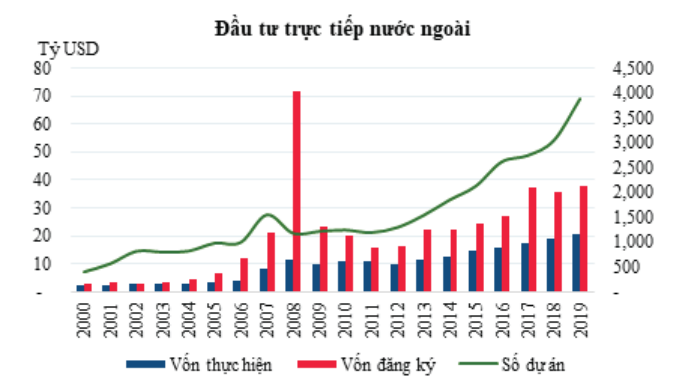
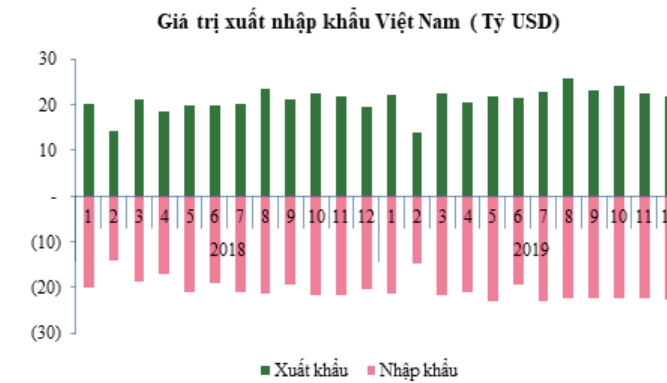
1. Kinh tế Việt Nam 2019 - Tăng trưởng hàng đầu thế giới

Trong một năm kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn khi các quốc gia liên tục va chạm thương mại với tiêu biểu là thương chiến Mỹ - Trung thì kinh tế Việt Nam nổi lên như một điểm sáng của tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Đạt được mức tăng 7,02%, Việt Nam xác nhận năm thứ 2 liên tiếp tăng trưởng trên 7% và cao hơn nhiều so với mức trung bình thế giới là khoảng 3% (theo WorldBank) và khu vực Châu Á (5,5% - ADB). Đáng chú ý, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đang là động cơ tăng trưởng chính của nền kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, xuất nhập khẩu tăng mạnh cũng là điểm sáng của kinh tế Việt Nam năm 2019. Ngoài ra, dự trữ ngoại hối tăng cao kỷ lục cùng tỷ lệ lạm phát thấp cũng cho thấy một nền kinh tế Việt Nam giàu sức sống.

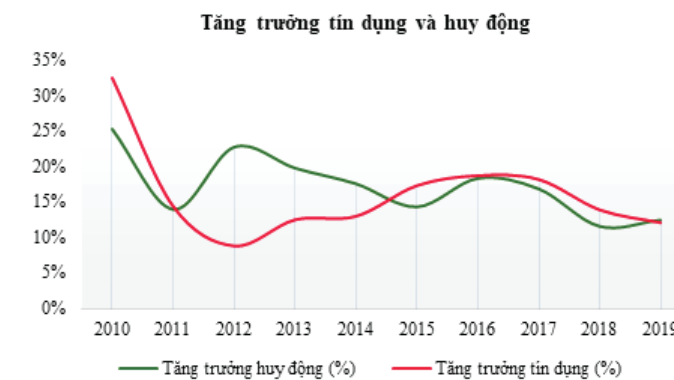
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng nhanh trong giai đoạn cuối năm đến từ nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng cao do dịch tả lợn châu Phi làm nguồn cung thịt lợn giảm, giá các sản phẩm chế biến từ thịt lợn, thay thế thịt lợn tăng. Tuy nhiên, nhờ các chính sách kiểm soát giá cả hiệu quả của Chính Phủ, CPI bình quân cả năm 2019 chỉ tăng 2,79% so với bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, đây cũng là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua.



Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2019 ước tính đạt 516,96 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD. Năm 2019 có 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63,4%).

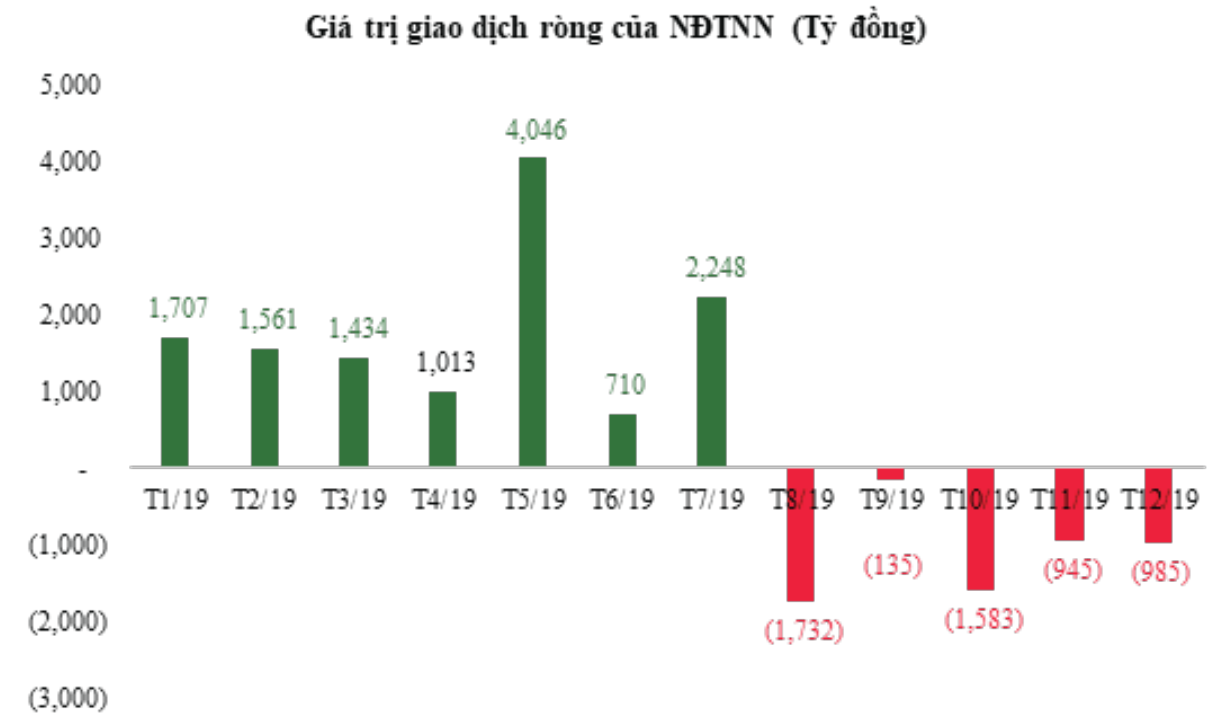
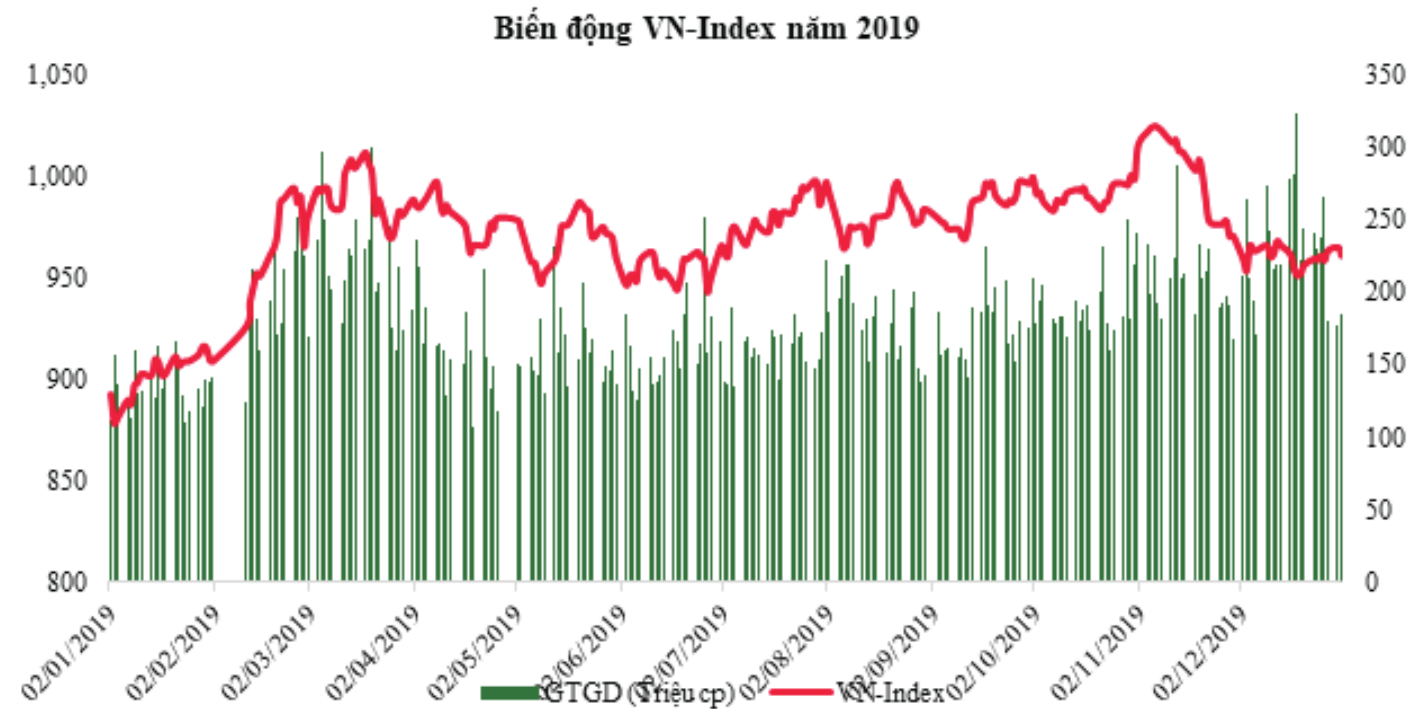


Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến 20/12/2019 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2018. Trong đó có 3.883 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 16,7 tỷ USD, tăng 27,5% về số dự án và giảm 6,8% về số vốn đăng ký so với năm trước; 1.381 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 5,8 tỷ USD, giảm 23,6%; 9.842 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 15,5 tỷ USD, tăng 56,4%. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần có 2.136 lượt làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp gần 9,2 tỷ USD và 7.706 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị vốn góp là 6,3 tỷ USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2019 ước tính đạt 20,4 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm trước.



Năm 2019, tổng phương tiện thanh toán và huy động vốn của các tổ chức tín dụng lần lượt tăng 12,1% và tăng 12,5% so với năm 2018, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế tăng 12,1%. Chịu ảnh hưởng từ xu hướng chung của thị trường tài chính thế giới, lãi suất bình quân liên ngân hàng Việt Nam cũng liên tục giảm kể từ đầu năm. Tính đến ngày 31/12/2019, lãi suất qua đêm bình quân liên ngân hàng chỉ còn ở mức 1,43%/năm, giảm mạnh so với mức 4,66% hồi đầu năm. Trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động mạnh kể từ đầu năm khiến tỷ giá các ngoại tệ mạnh thay đổi bất thường thì nhờ chính sách tiền tệ thắt chặt của Chính Phủ cùng tỷ lệ dự trữ ngoại hối cao và giá trị xuất siêu gia tăng đã giúp tỷ giá VNĐ được giữ ổn định, chỉ tăng nhẹ trong năm. Tại ngày 31/12/2019, tỷ giá trung tâm là 23.155 đồng/USD, tăng 1,4% so với đầu năm. Dự trữ ngoại hối năm 2019 cũng đạt kỷ lục với 79 tỷ USD, tăng tới 20 tỷ USD so với cuối năm 2018.

2. Thị trường chứng khoán Việt Nam 2019



Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của năm 2019, chỉ số VN-Index đạt 960,99 điểm, tăng 7,7% so với cuối năm 2018, cao hơn các nước trong khu vực. Quy mô vốn hóa của thị trường tăng mạnh và đạt 4.384 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cuối năm 2018, tương đương 79,2% GDP năm 2018 và 72,6% GDP năm 2019.

Năm 2019, thanh khoản trên thị trường cổ phiếu đạt 4.659 tỷ đồng/phiên, giảm 28,8% so với bình quân năm 2018. Thanh khoản thị trường chứng khoán Việt Nam ở mức thấp do những lo ngại về bất ổn thương mại quốc tế, đặc biệt là căng thẳng thương mại Mỹ - Trung leo thang đã khiến tâm lý nhà đầu tư thận trọng hơn trên thị trường cổ phiếu.

Số lượng tài khoản của nhà đầu tư tiếp tục gia tăng đạt hơn 2,36 triệu tài khoản, tăng 8,1% so với cuối năm 2018, trong đó số lượng tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài tăng 12,8%. Tổng số lượng mã số giao dịch hiện đang hoạt động là 32.762 mã số giao dịch, trong đó, có 28.239 mã số giao dịch cho nhà đầu tư cá nhân và 4.523 mã số giao dịch cho nhà đầu tư tổ chức, tăng 11,2% về số tổ chức và 14,2% về số cá nhân so với cùng kỳ năm 2018.

Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán phái sinh mới chính thức đi vào hoạt động được 2 năm nhưng đã có bước tăng trưởng rất tốt và ổn định. Đến nay, thị trường chứng khoán phái sinh đã có 2 sản phẩm là Hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm. Số lượng tài khoản giao dịch phái sinh đến cuối năm 2019 đã đạt 90.860 tài khoản, tăng 58% so với cuối năm 2018.

Trong năm 2019, khối ngoại mua ròng trên sàn HoSE và thị trường UPCoM, nhưng bán ròng trên sàn HNX. Khối ngoại bán ròng 92 triệu cổ phiếu trong năm 2019, nhưng tính về giá trị, nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng 7.300 tỷ đồng.

Từ tháng 8 cho đến hết năm 2019, nhà đầu tư nước ngoài bán ròng cổ phiếu HOSE trong tất cả các tháng với tổng giá trị bán ròng lên đến gần 5,690 tỷ đồng. Điều đáng nói, hơn 5,320 tỷ đồng trong số đó là bán khớp lệnh ngay trên sàn. Đây là ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tăng điểm của VN-Index trong những ngày cuối năm. Tháng 8 và 10 là hai tháng khối ngoại bán ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt 1,705 tỷ đồng và 1,660 tỷ đồng.



Các điểm nhất nổi bật thị trường năm 2019:

- **Quốc hội thông qua Luật Chứng khoán sửa đổi:** Ngày 26/11, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật Chứng khoán 2019 (sửa đổi). Luật Chứng khoán 2019 sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và có nhiều điểm mới đáng chú ý như thành lập 1 sở giao dịch chứng khoán chung khi có đủ điều kiện, phải niêm yết cổ phiếu, trái phiếu khi kết thúc đợt chào bán, quy định chặt chẽ điều kiện chào bán cổ phiếu.

- **Phê duyệt Đề án cơ cấu lại thị trường chứng khoán Việt Nam:** Nhằm mục tiêu tiếp tục cơ cấu lại toàn diện thị trường chứng khoán, ngày 28/02/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 242 phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025". Theo đó, Chính phủ cũng đặt ra mục tiêu quy mô thị trường cổ phiếu đạt mức 100% GDP vào năm 2020 và 120% GDP vào năm 2025, quy mô thị trường trái phiếu đạt mức 47% GDP vào năm 2020 và 55% GDP vào năm 2025. Số lượng công ty niêm yết đến năm 2020 tăng 20% so với năm 2017. Số lượng nhà đầu tư trên thị trường đạt mức 3% dân số vào năm 2020 và 5% dân số vào năm 2025.

- **Sản phẩm Chứng quyền có đảm bảo (Covered warrant – CW) chính thức được ra đời:** Sản phẩm chứng quyền có bảo đảm (Cover Warrant – CW) được đưa vào giao dịch từ 28/06 đánh dấu sự ra đời của sản phẩm phái sinh thứ hai, sau hợp đồng tương lai. Với đặc điểm là tỷ lệ đòn bẩy cao hơn giao dịch ký quỹ nhưng lại kiểm soát được rủi ro tối đa nhờ mức giá của chứng quyền, chứng quyền kỳ vọng sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư cá nhân nhờ biên lợi nhuận lớn trong khi rủi ro hạn chế. Hơn nữa, chứng quyền giúp gia tăng tính thanh khoản cho tài sản cơ sở thông qua hoạt động giao dịch tài sản cơ sở của nhà phát hành để phòng ngừa rủi ro. CW được kỳ vọng sẽ góp phần hoàn thiện cấu trúc sản phẩm, thúc đẩy hoạt động giao dịch trên thị trường cổ phiếu, hỗ trợ tái cấu trúc hoạt động của CTCK...

- **Trái phiếu doanh nghiệp bùng nổ, trái phiếu Chính phủ tiên tiến tích cực:** Năm 2019 thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát triển bùng nổ với tổng trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong 11 tháng 2019 ước tính đạt 280.141 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2018. Như vậy, tính đến hết năm 2019, quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp đã tương đương 10,26% GDP. Đặc biệt thị trường này chứng kiến sự tham gia mạnh mẽ của khối doanh nghiệp bất động sản với quy mô phát hành khoảng 71.000 tỷ đồng. Trên thị trường trái phiếu chính phủ, năm 2019, qua hoạt động đấu thầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã huy động được khoảng 215.000 tỷ đồng, tập trung tại các kỳ hạn 10 năm và 15 năm. Tính đến cuối năm 2019, kỳ hạn bình quân trái phiếu chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành đã được nâng lên mức 13,6 năm. Điều đặc biệt là lãi suất trúng thầu giảm trên tất cả các kỳ hạn, lãi suất huy động các kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm vào cuối năm 2019 giảm từ 78 - 183 điểm cơ bản.

- **Thị trường Việt Nam vẫn chưa thể nâng hạng trong năm 2019:** Vào ngày 27/09, FTSE Russell đã công bố đánh giá phân hạng thị trường trong đó Việt Nam vẫn tiếp tục nằm trong danh sách theo dõi nâng hạng từ thị trường cận biên (Frontier Markets) lên thị trường mới nổi loại 2

(Secondary Emerging Markets) qua đó bỏ lỡ cơ hội nâng hạng trong năm 2019. Trong đợt đánh giá lần này, Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được tiêu chí Thanh toán T+2/T+3 và FTSE vẫn duy trì đánh giá ở mức hạn chế. Việt Nam sẽ tiếp tục nằm trong danh sách theo dõi và có thể trở thành thị trường mới nổi loại 2 vào tháng 9/2020 nếu đáp ứng được các tiêu chí của FTSE Russell. Với việc Luật Chứng khoán 2019 (sửa đổi) được thông qua cùng việc cho ra đời bộ chỉ số mới, giới đầu tư đang khá lạc quan về triển vọng nâng hạng thị trường trong năm 2020 sắp tới.

- **Những bom tấn M&A:** Hai trong bốn ngân hàng lớn nhất Việt Nam là VCB và BID có đối tác chiến lược nước ngoài. Ngay đầu năm 2019, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank - VCB) đã phát đi thông báo về việc phát hành riêng lẻ cho GIC Private Limited ("GIC") – Quỹ đầu tư quốc gia của Singapore và Mizuho Bank Ltd ("Mizuho") – một trong những định chế tài chính lớn nhất của Nhật Bản. Sau đó, một ngân hàng lớn khác là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID) cũng thông báo về việc bán 15% cổ phần cho đối tác chiến lược nước ngoài KEB Hana Bank đến từ Hàn Quốc. Năm 2019 còn ghi nhận nhiều thương vụ rót vốn có quy mô lớn từ các tập đoàn Hàn Quốc vào doanh nghiệp Việt Nam, trong đó đáng chú ý có thỏa thuận hợp tác chiến lược tỷ USD giữa Tập đoàn Vingroup và SK Group. Không chỉ có các giao dịch M&A liên quan đến đối tác nước ngoài thì năm 2019 còn chứng kiến nhiều thương vụ giữa các đối tác trong nước. Nổi bật là thương vụ M&A giữa 2 doanh nghiệp tư nhân hàng đầu Việt Nam là VIC và MSN. Theo đó, Tập đoàn Vingroup (VIC) thực hiện hoán đổi cổ phần Công ty VinCommerce và Công ty VinEco với Masan Group (MSN) tạo nên thương vụ tỷ USD giữa 2 tập đoàn hàng đầu Việt Nam của Việt Nam.

- **Quỹ ETF nội cạnh tranh thu hút dòng vốn ngoại:** Năm 2019 đánh dấu sự vươn lên mạnh mẽ của quỹ ETF nội trên thị trường chứng khoán Việt Nam với cái tên E1VFMVN30. Quỹ này đã huy động được gần 2.200 tỷ đồng trong năm 2019, trong đó nổi bật là dòng vốn từ Thái Lan thông qua chứng chỉ lưu ký niêm yết trên thị trường chứng khoán nước này với quy mô 151,5 triệu USD và lấy chứng chỉ quỹ E1VFMVN30 làm tài sản cơ sở. Trên sàn giao dịch chứng khoán năm 2019, quy mô mua ròng của nhà đầu tư nước ngoài với chứng chỉ quỹ E1VFMVN30 cũng ghi nhận lên tới gần 2.400 tỷ đồng. Nhờ đó quỹ này đã đạt quy mô tài sản lớn thứ hai trên thị trường Việt Nam, chỉ sau quỹ ETF V.N.M.

- **HoSE ra mắt bộ chỉ số mới Vietnam Diamond Index (VN Diamond), Vietnam Financial Select Sector Index (VNFin Select):** Ngày 18/11, Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HoSE) chính thức ra mắt bộ chỉ số Vietnam Diamond Index (VN Diamond), Vietnam Financial Select Sector Index (VNFin Select). Trong đó, bộ chỉ số VN Diamond sẽ có 14 cổ phiếu góp mặt được HOSE chọn lọc theo mục tiêu hướng đến các cổ phiếu hết room nước ngoài trong đó nổi bật là các cổ phiếu ngành ngân hàng như CTG, MBB, TCB, VPB, TPB cùng nhiều bluechips như MWG, PNJ, CTD,... Bộ chỉ số VNFin Select sẽ có sự góp mặt của 17 cổ phiếu chủ yếu gồm các cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán cùng với 2 công ty bảo hiểm BVH, BMI. Sự ra đời các bộ chỉ số mới này là tiền đề cho sự ra đời của các quỹ ETF, qua đó giải quyết bài toán tại các doanh nghiệp đã hết room ngoại. Trước đây, HoSE đã ra mắt bộ chỉ số VN30 Index, VNX50 Index và được các quỹ VFMVN30 ETF, SSIAM VNX50 ETF sử dụng làm chỉ số cơ sở.



**TRIỂN VỌNG KINH TẾ VÀ
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM 2020**

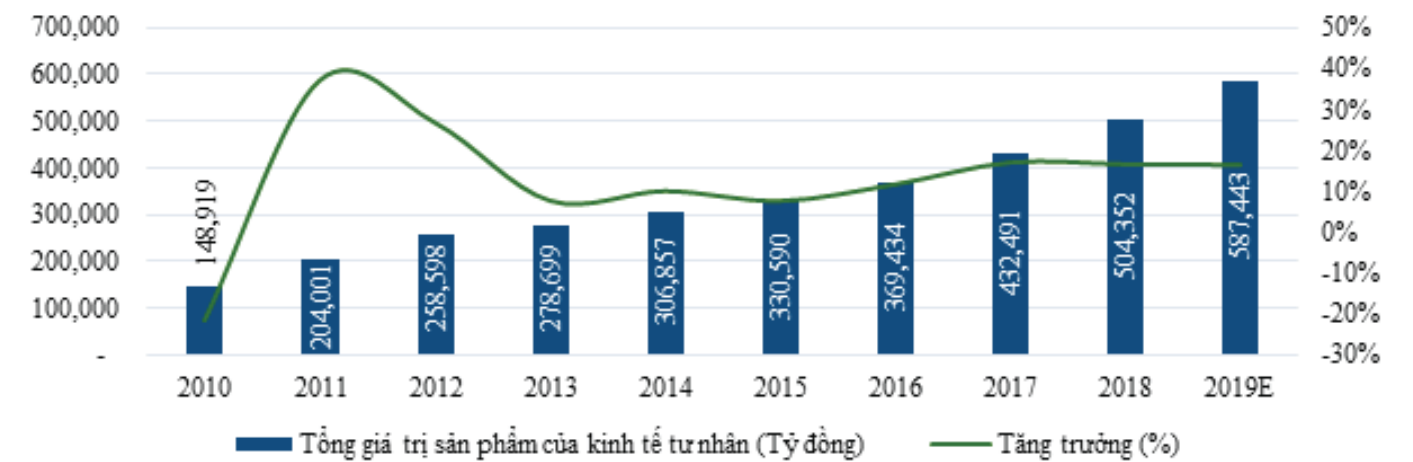
1. Kinh tế Việt Nam 2020

Bất chấp nhiều thử thách, nhiều tổ chức quốc tế như WB, ADB, IMF,... đều có nhận định chung là nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng trong năm 2020 và trong giai đoạn 2020 – 2025. Nhận định này trên cơ sở nhiều lợi thế và hỗ trợ mà nền kinh tế Việt Nam nhận được cũng như đánh giá cao tiềm năng của nền kinh tế Việt Nam.

- Kỳ vọng vào các hiệp định thương mại tự do (FTA): Các FTA như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA) được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển cho nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng xuất khẩu, đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ. EVFTA và CPTPP có thể giúp GDP Việt Nam tăng thêm lần lượt 4,3% và 1,3% vào năm 2030. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đến năm 2030 dự kiến sẽ tăng thêm 44,4%; xuất khẩu sang các nước CPTPP đến năm 2035 tăng 14,3%.

- Động lực tăng trưởng mới tới từ kinh tế tư nhân: Kinh tế tư nhân đã thực sự trở thành một động lực tăng trưởng của nền kinh tế, đóng góp xấp xỉ 33% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, tạo ra trên 42% GDP của Đất nước. Năm 2019 cũng là năm đầu tiên khu vực kinh tế trong nước tạo ấn tượng với con số tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu 18,1%, cao gấp hơn 4 lần khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Bên cạnh đó, việc phát triển khu vực tư nhân cần được ưu tiên để giảm thiểu rủi ro đến từ dòng vốn FDI cũng như giảm tác động từ kinh tế quốc tế.

Giá trị sản phẩm của khu vực kinh tế tư nhân



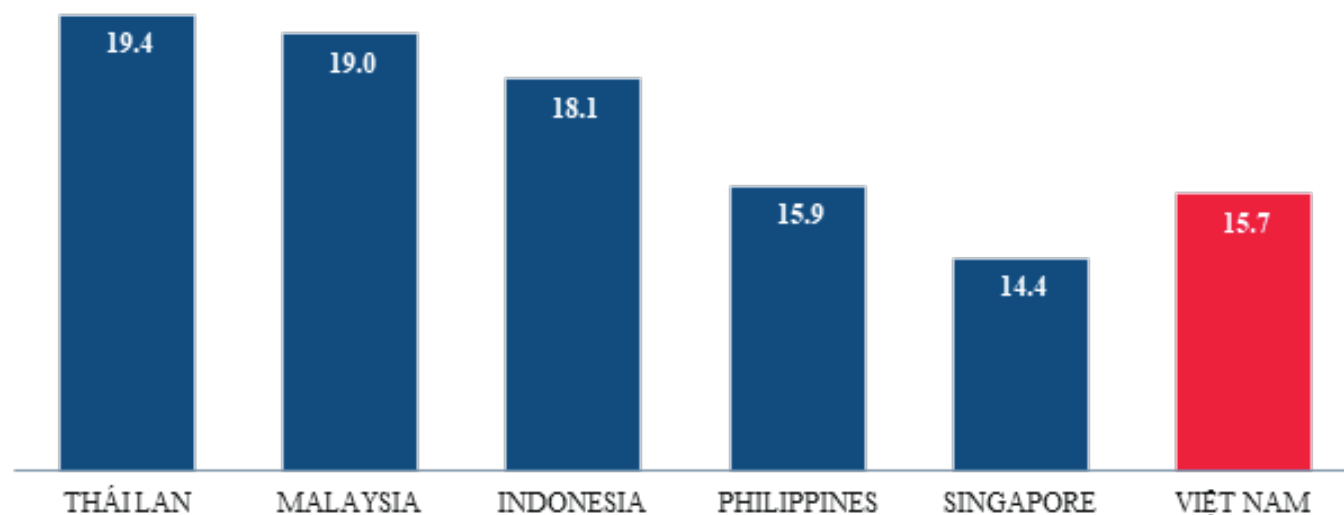
- Điểm tựa tăng trưởng đến từ tiêu dùng trong nước: Năm 2019, 1 trong 2 động lực chính của tăng trưởng kinh tế năm vừa qua là các ngành dịch vụ. Trong bối cảnh kinh tế thế giới khó khăn thì thị trường trong nước đang là động cơ vững chắc cho tăng trưởng kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng cao 11,8% so với năm trước, mức tăng cao nhất giai đoạn 2016-2019. Với một quốc gia có quy mô dân số lớn, độ tuổi dân số trẻ cùng ngành du lịch phát triển thì việc phát triển thị trường nội địa không chỉ là điểm tựa cho tăng trưởng trong năm 2020 và còn là cơ sở cho các bước tăng trưởng tiếp theo trong giai đoạn tới.



2. Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2020

- **Thị trường chứng khoán phản ánh đầy đủ tính tích cực của nền kinh tế:** Năm 2019, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục đạt được những bước tăng trưởng tích cực. Tuy nhiên, diễn biến của thị trường trong năm 2019 không đồng pha cùng kinh tế vĩ mô khi liên tục chịu áp lực ở ngưỡng 1.000 điểm. Các đánh giá về tình hình kinh doanh các doanh nghiệp Việt Nam, dựa trên triển vọng tăng trưởng lợi nhuận và hệ số P/E bình quân của các công ty niêm yết trên sàn, VN-Index có mức định giá hợp lý ở thời điểm cuối năm 2019 là 1.050 điểm. Trong khi đó, thị trường Việt Nam kết thúc năm 2019 dưới mức này gần 90 điểm. Nguyên nhân đến từ dòng tiền khi nhà đầu tư vẫn còn tỏ ra khá thận trọng. Thanh khoản trên thị trường ở mức chưa cao là minh chứng cho điều này. Qua đó, có thể thấy thị trường Việt Nam đang ở mức định giá khá thấp so với giá trị thực. Tới năm 2020, thị trường được kỳ vọng sẽ tăng trưởng trở lại và đảm bảo mức định giá tương đương với các thị trường khác trong khu vực.

Chỉ số P/E các quốc gia khu vực ASEAN



- **Thị trường sôi động khi nhiều doanh nghiệp lớn chuyển sàn, niêm yết mới:** Năm 2020, HOSE dự kiến chào đón hàng loạt các cổ phiếu lớn chuyển sàn từ UpCom hoặc niêm yết mới. Thông tin từ HOSE cho biết, hiện có 12 doanh nghiệp nộp hồ sơ niêm yết mới, danh sách này có những cái tên đáng chú ý như Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC); Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MIC), Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (GVR),... Các doanh nghiệp lớn niêm yết sẽ tăng hấp dẫn của thị trường cũng như gia tăng giá trị vốn hóa thị trường.

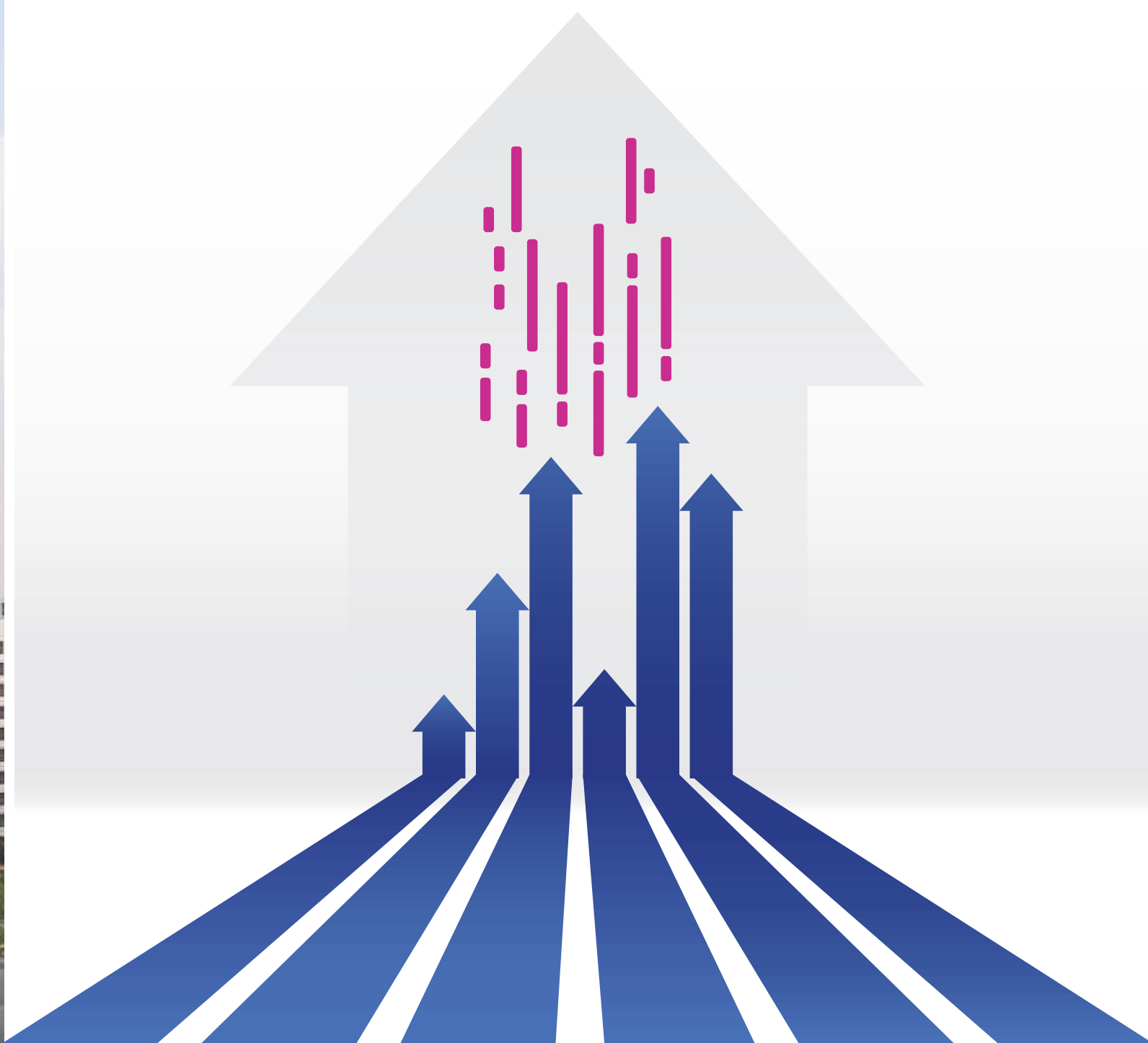
- **Kỳ vọng đến từ thoái vốn nhà nước, cổ phần hóa:** Theo tiến độ của Chính Phủ đặt ra, năm 2020 là năm cuối cùng thực hiện kế hoạch cổ phần hóa giai đoạn 2017 – 2020 với 128 doanh nghiệp. Theo thống kê của Bộ Tài chính, mới chỉ có 36 trên 128 doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc Danh mục cổ phần hóa giai đoạn 2017 - 2020 (đạt 28% kế hoạch). Như vậy, số doanh nghiệp còn phải thực hiện cổ phần hóa theo kế hoạch tính đến hết năm 2020 là 92 doanh nghiệp. Có thể thấy, tình hình thực hiện cổ phần hóa đang rất chậm. Muốn đảm bảo theo tiến độ đề ra thì việc thúc đẩy hoạt động cổ phần hóa trong năm 2020 là yêu cầu rất bức thiết. Có nhiều doanh nghiệp nhà nước hàng đầu nằm trong danh mục này như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam (Agribank), Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin), Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông VN (VNPT), Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem), TCT Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), TCT Viễn thông Mobifone, TCT Phát triển Nhà Hà Nội (HUD), Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC),... Bên cạnh đó, còn nhiều doanh nghiệp lớn đã hoàn thành cổ phần hóa nhưng chưa hoàn thành thoái vốn góp nhà nước như TCT Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), TCT Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines), TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (VEAM), TCT Cảng Hàng không Việt Nam (ACV),... Thoái vốn và cổ phần hóa sẽ giúp thị trường trong năm 2020 trở nên sôi động khi đây là các doanh nghiệp lớn và có sức hút cao đối với nhà đầu tư.

- **Kỳ vọng sự trở lại của dòng tiền khối ngoại:** Các ngân hàng trung ương toàn cầu hạ lãi suất khiến dòng vốn ngoại có xu hướng tìm kiếm các thị trường có tiềm năng tăng trưởng tốt. Thị trường chứng khoán Việt Nam đã được chứng minh khả năng tăng trưởng tích cực trong các năm qua là điểm đến lý tưởng đối với các dòng vốn giá rẻ này. Bên cạnh đó, TTCK Việt Nam cũng sẽ được nâng tỷ trọng trong rổ MSCI Frontier 100 vào cuối năm 2020, từ mức hơn 12% hiện nay lên đến 30%, khi Kuwait được chuyển sang rổ MSCI thị trường mới nổi dự kiến vào tháng 5/2020. Điều này được kỳ vọng sẽ thúc đẩy dòng vốn ngoại từ các quỹ đầu tư tham gia thị trường. Bên cạnh đó, hàng loạt doanh nghiệp lớn lên sàn hoặc tiếp tục thoái vốn nhà nước có thể giúp thị trường thu hút thêm dòng tiền từ nhà đầu tư nước ngoài.

- **Câu chuyện nâng hạng lại tiếp tục làm nóng thị trường:** Trong khi khả năng được MSCI nâng hạng có thể mất nhiều thời gian hơn do có những quy định khắt khe hơn, thì kịch bản FTSE sớm nâng hạng đang được mong chờ vì quy định của tổ chức này dễ dàng hơn, nhất là số lượng tiêu chí mà Việt Nam chưa thỏa mãn theo chuẩn đặt ra của FTSE không còn là bao. Trong trường hợp chưa thể nâng hạng kịp trong năm 2020, nhưng câu chuyện này vẫn sẽ là chất xúc tác kích thích các nhà đầu tư nội lẫn ngoại tham gia sớm đón đầu thị trường khi chính thức được nâng hạng.



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2019



Với tư cách là năm bản lề cho sự phát triển giai đoạn 2020 – 2025, Ban lãnh đạo và đội ngũ cán bộ nhân viên của BOS đã nỗ lực đem tới cho khách hàng những sản phẩm dịch vụ có chất lượng cao, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ nhằm đem lại những tiện ích hiện đại, tốc độ cao nhất cho khách hàng. Không chỉ có vậy, BOS còn tiến hành tăng cường chất lượng đội ngũ môi giới của Công ty cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Tuy nhiên, BOS vẫn gặp phải hạn chế về nguồn nhân lực khi đội ngũ nhân sự vẫn tương đối mỏng do công tác tuyển dụng gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt về nhân sự. Do đó, việc bổ sung nhân sự và xây dựng một đội ngũ nhân lực ổn định, có trình độ chuyên môn cao tiếp tục là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2020.

Năm 2019, Ban điều hành đã hoàn thành cơ bản bốn nhiệm vụ trọng tâm mà Ban Tổng giám đốc và HĐQT giao:

- Thành lập khối Môi giới và xây dựng đội ngũ nhân sự cho khối Môi giới;
- Thực hiện thay đổi tên Công ty và chuyển Trụ sở chính;
- Triển khai chuyển đổi sang hệ thống phần mềm mới do đối tác Nhật Bản cung cấp từ ngày 27/07/2019;
- Chính thức cung cấp dịch vụ chứng khoán phái sinh tới khách hàng từ 20/12/2019.

Trong năm 2019, BOS đã thành lập khối Môi giới với mục tiêu tăng cường chất lượng dịch vụ môi giới của Công ty cũng như phát triển mạnh mẽ hơn hoạt động môi giới của Công ty. Dù mới bước đầu thành lập nhưng khối Môi giới đã mang tới nhiều hiệu quả cho hoạt động của BOS thông qua các thành tích trong năm 2019 như Lọt vào Top 10 Công ty Chứng khoán có thị phần Môi giới cao nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh với 3,13% thị phần; Số lượng tài khoản mở mới năm 2019 đạt 1.054 tài khoản, nằm trong nhóm Công ty Chứng khoán mở mới nhiều tài khoản nhất trên thị trường; Doanh thu Môi giới đạt 91,7 tỷ đồng, tăng 134% so với năm 2018 và hoàn thành 151% kế hoạch năm.

Ngày 08/07/2019, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS, thay cho tên gọi trước đó là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex. Đây là điểm mốc quan trọng trong quá trình phát triển của BOS, đánh dấu điểm khởi đầu mới cho Công ty với tôn chỉ **“Đột phá để thành công”**. Trước đó, ngày 24/04/2019, BOS cũng đã chính thức hoạt động tại Trụ sở mới tại Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội thay cho trụ sở văn phòng cũ tại Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Với khu văn phòng hiện đại, thân thiện với môi trường và thiết kế mở, BOS muốn mang tới trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng tới với chúng tôi, theo mục tiêu mà Công ty luôn hướng tới **“Không ngừng vươn xa và tối đa hóa lợi ích của khách hàng, đối tác trên cơ sở quản trị rủi ro tốt nhất”**.

Ngày 17/07/2019, BOS đã chính thức đưa vào vận hành và sử dụng phần mềm giao dịch & quản lý chứng khoán VGAI, bản quyền thuộc OIS (Nhật Bản) và được triển khai bởi CTCP Công nghệ tin học và dịch vụ Goline, được phát triển dành riêng cho thị trường chứng khoán Việt Nam. Ưu điểm nổi bật của VGAI là khả năng tích hợp toàn diện và tương tác dễ dàng. Hệ thống quản lý và giao dịch có tính tự động hoá cao, các nghiệp vụ được tham số hóa, thiết lập chạy tự động và tương thích với nhiều nền tảng từ hệ điều hành Windows trên máy vi tính đến Android, IOS trên thiết bị di động.

Ngày 20/12/2019, BOS chính thức triển khai dịch vụ Chứng khoán phái sinh sau khi được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) chấp thuận tư cách thành viên giao dịch. Chúng tôi nhận định rằng, thị trường Chứng khoán phái sinh là thị trường giàu tiềm năng nhờ mức độ biến động nhanh, tỷ lệ đòn bẩy cao và tỷ suất sinh lời hấp dẫn. Với dịch vụ chứng khoán phái sinh, BOS mong muốn đồng hành cùng khách hàng trên kênh đầu tư đầy hấp dẫn và triển vọng này.

Đánh giá kết quả kinh doanh năm 2019

| Chỉ tiêu (tỷ đồng) | KH 2019 | TH 2019 | Tỷ lệ hoàn thành KH |
|--------------------|---------|---------|---------------------|
| DT hoạt động | 150 | 234 | 156% |
| LN trước thuế | 90 | 99 | 110% |

Năm 2019, ĐHĐCĐ đã đề ra kế hoạch tổng doanh thu hoạt động là 150 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế kế hoạch 90 tỷ đồng. Tổng kết năm 2019, doanh thu hoạt động đã thực hiện đạt 234 tỷ đồng, đạt 156% kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đã thực hiện đạt 99 tỷ đồng, hoàn thành 110% kế hoạch. So với kết quả thực hiện năm 2018 thì doanh thu và lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng trưởng lần lượt 110%, 40% và 43%.

| Chỉ tiêu (tỷ đồng) | Năm 2018 | Năm 2019 | Tăng trưởng % |
|--------------------|----------|----------|---------------|
| DT hoạt động | 111.1 | 234 | 110,62% |
| LN trước thuế | 70.8 | 99 | 39,83% |
| LN sau thuế | 55.1 | 79 | 43,38% |

I. Báo cáo hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Kết quả tích cực trong năm 2019 được đóng góp nhờ sự tăng trưởng ở tất cả các lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Trong đó, ấn tượng nhất thuộc về hoạt động Môi giới khi tăng trưởng 134% so với năm 2018 đạt 91,7 tỷ đồng. Lãi từ hoạt động cho vay và phải thu cũng tăng trưởng 58% lên 57,1 tỷ đồng. Hoạt động tư vấn cũng bước đầu ghi nhận những kết quả tích cực với doanh thu đạt 346 triệu đồng so với 50 triệu đồng cả năm 2018. Hoạt động tự doanh của Công ty cũng ghi nhận những kết quả tích cực khi lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tăng 35% so với năm 2019 và lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tăng mạnh lên 36,2 tỷ đồng. Trong bối cảnh thị trường chứng khoán không quá thuận lợi như năm 2019 thì những kết quả này đến từ quá trình chuẩn bị kỹ lưỡng và định hướng dài hạn của BOS.

Hoạt động môi giới

Những bước tiến về mặt công nghệ cũng như nhân sự cũng như sự ổn định đến từ các khối hỗ trợ đã giúp hoạt động Môi giới của BOS kết thúc năm 2019 với kết quả ấn tượng cả về thị phần, doanh thu và lợi nhuận, cũng như số tài khoản mới.

Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp

Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp được xác nhận là một trong các trọng tâm của BOS trong năm 2019 đã có những bước tiến đáng ghi nhận. Trong năm 2019, BOS đã cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp cho nhiều đối tác như: CTCP Phát triển Năng lượng Sơn Hà, CTCP Quốc tế Sơn Hà, CTCP Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa,...

Hoạt động tự doanh và đầu tư

Những bước tiến về mặt công nghệ cũng như nhân sự cũng như sự ổn định đến từ các khối hỗ trợ đã giúp hoạt động Môi giới của BOS kết thúc năm 2019 với kết quả ấn tượng cả về thị phần, doanh thu và lợi nhuận, cũng như số tài khoản mới.

Tư vấn và phân tích đầu tư

BOS đã hoàn thiện các sản phẩm phân tích đa dạng và phong phú hơn, bám sát diễn biến thị trường, giúp khách hàng và nhà đầu tư tiếp cận các thông tin thị trường kịp thời, nhanh chóng và toàn diện. Đồng thời, BOS đẩy mạnh các hoạt động tư vấn đầu tư và kết nối với khách hàng thông qua các buổi hội thảo chia sẻ cơ hội đầu tư được tổ chức thường xuyên và các tư vấn trực tiếp đến từ đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm.

Dịch vụ chứng khoán

Với phương châm lấy khách hàng là trọng tâm, BOS luôn không ngừng cải thiện chất lượng các dịch vụ chứng khoán, chú trọng đào tạo, nâng cấp đạo đức nghề nghiệp, trí thức chuyên môn, kỹ năng chăm sóc khách hàng cho nhân viên. Nhờ đó, trong năm không phát sinh sự cố, sai sót cho khách hàng giao dịch.

Công nghệ thông tin

Trong năm 2019, BOS đã chính thức hành hệ thống phần mềm giao dịch và quản lý chứng khoán VGAIA với những ưu điểm vượt trội về khả năng tích hợp toàn diện, tương tác dễ dàng và tốc độ nhanh chóng. Trên nền tảng hệ thống VGAIA, BOS cũng đem tới cho khách hàng ứng dụng giao dịch trên nền tảng Web BOS-Trading, ứng dụng giao dịch chuyên nghiệp BOS-Pro và ứng dụng trên các thiết bị thông minh BOS-Mobi.

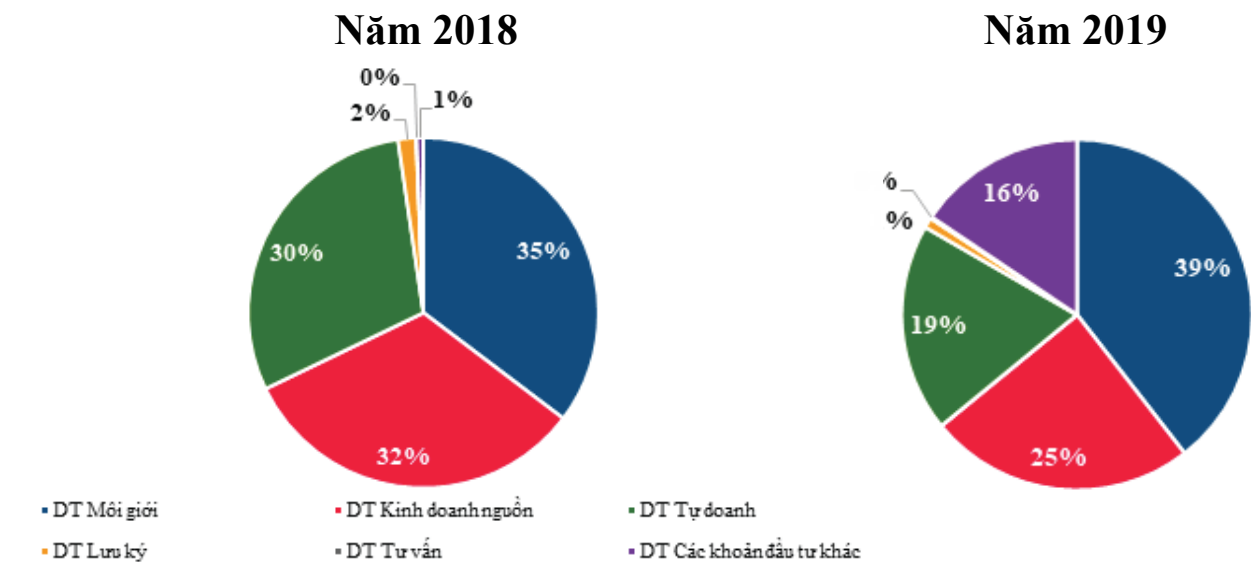
Nhân sự

Công ty tiếp tục thực hiện tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn cao, có tâm với nghề. Bên cạnh đó, BOS liên tục mở các lớp đào tạo chuyên sâu, bồi dưỡng cán bộ quản lý, bổ sung chứng chỉ hành nghề cho toàn thể cán bộ. Các hoạt động tập thể như teambuilding, nghỉ mát...thường xuyên được tổ chức để tạo dựng môi trường làm việc thân thiện, cởi mở, gắn bó, tăng tính đoàn kết giữa các thành viên.

Quản trị rủi ro

Hoạt động kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro đã kịp thời giám sát hoạt động nghiệp vụ; giám sát tỷ lệ an toàn tài chính, đảm bảo hoạt động ổn định và lành mạnh về tài chính. Do vậy, trong năm BOS gần như không phát sinh thiệt hại tài chính cho khách hàng và công ty.

Cơ cấu doanh thu theo bộ phận



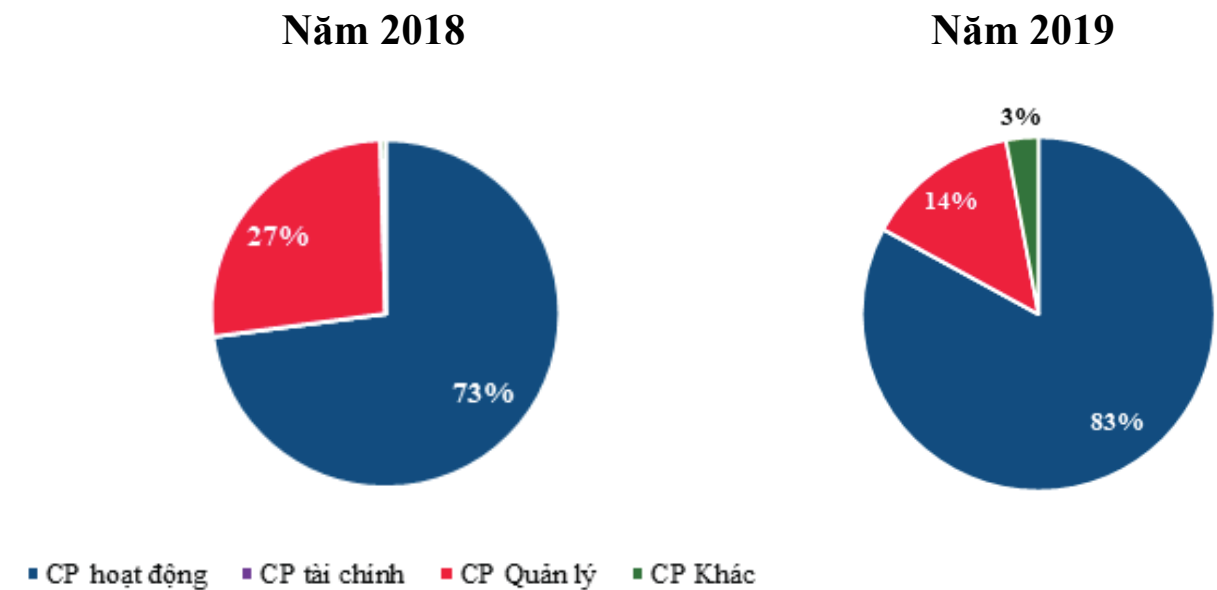
Doanh thu của BOS chủ yếu đến từ ba hoạt động chính là hoạt động môi giới, hoạt động kinh doanh nguồn và hoạt động tự doanh. Tuy nhiên năm 2019, BOS còn ghi nhận khoản doanh thu đến từ các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn với 16% tổng doanh thu hoạt động. Trong khi đó, tỷ trọng doanh thu từ hoạt động môi giới tăng từ 35,3% năm 2018 lên 39,5% trong năm 2019. Tuy nhiên, sự gia tăng đến từ các khoản đầu tư khác đã khiến tỷ trọng của doanh thu từ kinh doanh nguồn cùng hoạt động tự doanh đều giảm so với năm 2018, dù năm 2019, các hoạt động này đều tăng trưởng về giá trị.

Tình hình công nợ, khả năng thanh toán

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | 31/12/2019 |
|------------------------------|------------|------------|
| Tổng nợ/Nguồn vốn | 3.00% | 2.96% |
| Khả năng thanh toán ngắn hạn | 37.3 | 36.1 |
| Chỉ tiêu an toàn tài chính | 845.29% | 531.39% |

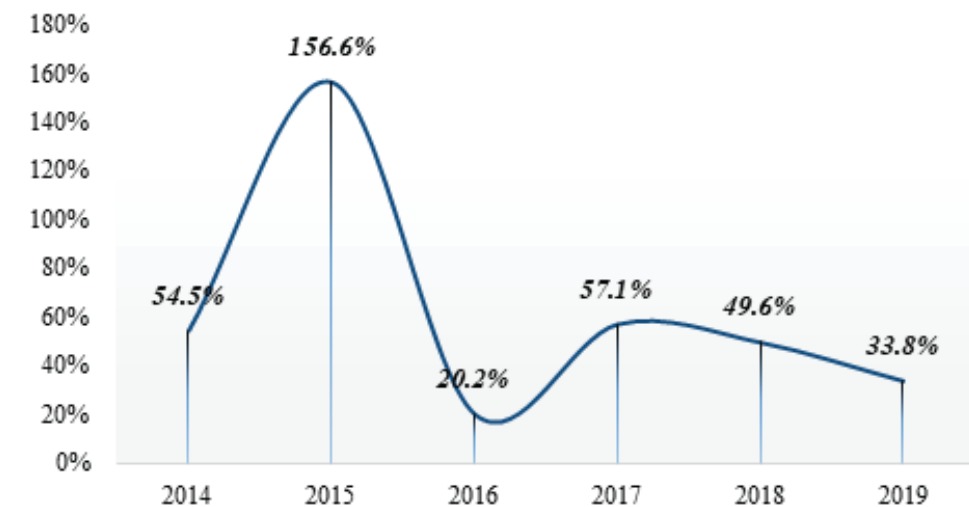
Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn của BOS ở mức thấp so với trung bình ngành và giảm trong năm 2019. BOS không có các khoản nợ vay ngắn hạn và dài hạn. Do vậy, BOS không phát sinh các khoản chi phí lãi vay và luôn chủ động về vốn trong hoạt động kinh doanh.

Cơ cấu chi phí



Chi phí hoạt động chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu của BOS với tỷ lệ 83%, chi phí quản lý chiếm 14%, chi phí khác chiếm 2,9%. Do không có khoản vay nợ nên BOS không phát sinh khoản chi phí tài chính.

Biên lợi nhuận ròng (%)



Tỷ suất lãi thuần năm 2019 đạt 33,8%, thấp hơn mức 49,6% trong năm 2018, do chi phí hoạt động tăng mạnh hơn so với doanh thu. Tuy nhiên, nếu so sánh với mức trung bình của các công ty chứng khoán niêm yết thì đây vẫn là tỷ lệ tương đối cao.

Định hướng kinh doanh năm 2020

Đẩy mạnh triển khai nghiệp vụ chứng khoán phái sinh

Năm 2019, BOS đã bắt đầu cung cấp sản phẩm chứng khoán phái sinh tới khách hàng. Với mong muốn đem lại sản phẩm tốt nhất cho sản phẩm chứng khoán phái sinh, BOS dự kiến trong năm 2020 sẽ thực hiện:

- Hoàn thiện nhân sự cho bộ phận phái sinh: Tuyển dụng và đào tạo nhân sự chuyên môn cho dịch vụ chứng khoán phái sinh bao gồm môi giới phái sinh, tư vấn đầu tư phái sinh, dịch vụ chứng khoán phái sinh và quản trị rủi ro;
- Hạ tầng công nghệ: Đảm bảo vận hành ổn định hệ thống giao dịch phái sinh nhằm cung cấp dịch vụ giao dịch phái sinh có tốc độ cao, chính xác và an toàn. Đồng thời phát triển hệ thống quản lý tài khoản, phòng ngừa rủi ro tự động;
- Xác định thị phần: BOS đối mặt với tình trạng cạnh tranh gay gắt trên thị trường chứng khoán phái sinh. Với nền tảng công nghệ hiện đại, dịch vụ chuyên nghiệp, BOS đặt mục tiêu chiếm 1,5% thị phần trên thị trường phái sinh.

Đẩy mạnh phát triển kinh doanh khối Môi giới theo chiều sâu

Tiêu chuẩn hóa, đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ trực tuyến: BOS nỗ lực đem đến cho khách hàng các sản phẩm phân tích đa dạng và toàn diện, giúp nhà đầu tư có thể dễ dàng cập nhật nhanh chóng và đầy đủ các sản phẩm của BOS thông qua Website, ứng dụng BOS-Mobi và các phương tiện thông tin khác. Việc triển khai nghiệp vụ chứng khoán phái sinh được kỳ vọng sẽ đem lại cho khách hàng những giá trị gia tăng mới trong hoạt động đầu tư. Cùng với đó, BOS sẽ tiếp tục vận hành ổn định hệ thống công nghệ thông tin, nhằm đem tới cho khách hàng những trải nghiệm tốt nhất khi sử dụng các dịch vụ trực tuyến.

Mở rộng mạng lưới cộng tác viên, môi giới: Năm 2020, BOS sẽ tiếp tục bổ sung thêm cán bộ môi giới và cộng tác viên với mục tiêu mở mới 800 tài khoản giao dịch cho khách hàng, nâng tổng số tài khoản của BOS lên hơn 10.000 tài khoản.

Quảng bá, chương trình thúc đẩy bán hàng: BOS sẽ tiếp tục thực hiện các chương trình quảng bá, thúc đẩy bán hàng, tạo dựng hình ảnh về một doanh nghiệp hoạt động chuyên nghiệp - năng động - trách nhiệm.

Phát triển hoạt động Ngân hàng đầu tư

Đẩy mạnh dịch vụ Tư vấn tài chính doanh nghiệp, Tư vấn mua bán và sáp nhập, xây dựng năng lực Tư vấn bảo lãnh phát hành và khả năng tạo lập thị trường. Xác định khách hàng mục tiêu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp Nhà nước đang có kế hoạch thoái vốn, cổ phần hóa trong năm 2020.

Quản trị rủi ro

Đảm bảo hoạt động kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro kịp thời giám sát hoạt động nghiệp vụ; giám sát tỷ lệ an toàn tài chính, đảm bảo hoạt động ổn định và lành mạnh về tài chính. Đồng thời, BOS tiếp tục rà soát thường xuyên các hoạt động kinh doanh để đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Pháp luật.

Các hoạt động hỗ trợ

Hoạt động phát triển nguồn nhân lực:

- Duy trì các hoạt động đào tạo chuyên môn nội bộ và khách hàng thông qua các lớp học cơ bản đến nâng cao về thị trường chứng khoán cơ sở và thị trường chứng khoán phái sinh;
- Tổ chức các hoạt động teambuilding, tạo sự gắn kết giữa các thành viên.

Hoạt động phân tích:

- Hoàn thiện đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn cao, dày dặn kinh nghiệm;
- Cung cấp các sản phẩm mới bám sát với nhịp đập thị trường, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng;
- Nâng cao chất lượng các báo cáo, phát hành các bản báo cáo bằng tiếng Anh phục vụ các đối tượng khách hàng là người nước ngoài.





BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tổng Quan

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán năm 2019 diễn biến không thực sự thuận lợi, BOS vẫn đạt được những kết quả hết sức khích lệ như: lọt vào Top 10 Công ty chứng khoán có thị phần cao nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, đưa hệ thống giao dịch mới (VGAI) vào hoạt động, bước đầu cung cấp sản phẩm dịch vụ chứng khoán phái sinh tới khách hàng. Tuy nhiên, BOS vẫn gặp phải hạn chế lớn nhất là nhân sự mỏng, phạm vi hoạt động chưa rộng, mới chỉ tập trung ở 3 nghiệp vụ cơ bản là Môi giới, Tư vấn và Đầu tư. Trong bối cảnh đó, Hội đồng Quản trị chỉ đạo Ban Điều hành Công ty thực hiện các giải pháp lớn:

- Bổ sung nhân sự có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển mở rộng và chuyên sâu các nghiệp vụ mới;
- Cải tiến quy trình nghiệp vụ, sản phẩm, dịch vụ và tiện ích giao dịch cho khách hàng;
- Tăng cường hoạt động quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động, an toàn tài chính, tuân thủ các quy định của UBCK, Sở giao dịch;
- Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao thương hiệu, hình ảnh Công ty và phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ phát triển khách hàng mới;
- Tổ chức thực hiện, chỉ đạo triển khai và hoàn thành các công việc được ĐHCĐ giao.

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được ĐHCĐ giao

Về kế hoạch kinh doanh: Năm 2019, Công ty hoàn thành 156% kế hoạch doanh thu và 110% kế hoạch lợi nhuận ĐHCĐ giao. Trong bối cảnh thị trường chứng khoán năm 2019 diễn biến khá phức tạp thì có thể đánh giá kết quả kinh doanh của BOS là khá ấn tượng. Kết quả này đến từ việc Công ty không ngừng phát triển hoạt động môi giới cả về con người và công nghệ. Tuy nhiên, để đảm bảo hiệu quả cao, BOS không quên việc đảm bảo các chỉ tiêu về an toàn trong hoạt động, các khoản công nợ phải thu khó đòi, nợ xấu được kiểm soát ở mức thấp, dự phòng rủi ro được trích lập đầy đủ.

Về công tác quản trị rủi ro: Trong năm 2019 không phát sinh các khoản công nợ tồn đọng lớn, không phát sinh các sự cố, thất thoát, thiệt hại liên quan đến khâu thanh toán bù trừ, giao dịch chứng khoán. Đã tiến hành cơ cấu lại các khoản đầu tư để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Nâng cao chất lượng dịch vụ: Chất lượng dịch vụ không ngừng được cải thiện thông qua các hoạt động Tư vấn đầu tư, khuyến nghị chuyên sâu, nâng cấp hệ thống giao dịch trực tuyến, tổ chức các buổi thị sát doanh nghiệp đầu tư, tổ chức các buổi hội thảo cơ hội đầu tư.

Công tác nhân sự: Công ty đã thực hiện bổ nhiệm các vị trí chủ chốt cấp phòng, ban, tăng cường tuyển dụng nhân sự cho các nghiệp vụ mới, đồng thời vẫn thực hiện đào tạo tại chỗ, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.

Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Theo quy định của Ủy ban Chứng khoán, định kỳ 6 tháng, HĐQT Công ty đã thực hiện đầy đủ các Báo cáo tình hình quản trị gửi UBCK và các Sở, đồng thời đăng công khai trên Website của Công ty, qua đó nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản trị Công ty.

Công tác chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát hoạt động của Ban điều hành:

- HĐQT đã đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của Ban điều hành và các cán bộ quản lý nhằm bảo đảm hoạt động của Công ty được an toàn, tuân thủ theo quy định của Pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng các Nghị quyết của Đại hội cổ đông và HĐQT;
- Ban Điều hành và cán bộ chủ chốt đã thực hiện đúng và đầy đủ trong phạm vi quyền hạn của mình. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh cán bộ quản lý của Công ty theo đúng trình tự và đúng quy định của Điều lệ Công ty;
- HĐQT luôn chú trọng công tác quản trị rủi ro, chuẩn hóa các quy trình, quy chế quản trị, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi các quy trình, quy chế này trong mọi hoạt động của Công ty.



2. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2020

Năm 2020, thị trường chứng khoán Việt Nam dù còn có nhiều thách thức nhưng được kỳ vọng sẽ nhận được nhiều cơ hội phát triển mạnh mẽ hơn. Hoạt động thoái vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được kỳ vọng sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ hơn trong năm 2020. Hoạt động này sẽ cung cấp tới thị trường chứng khoán những sản phẩm chất lượng cao, thu hút sự chú ý của nhà đầu tư cả trong và ngoài nước. Ngoài ra, hàng loạt doanh nghiệp lớn dự kiến niêm yết hay chuyển sàn giao dịch cũng khiến thị trường tăng trưởng cả về quy mô và chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, không thể không nhắc tới những thách thức mà thị trường phải đối mặt trong năm 2020 như sự suy thoái kinh tế toàn cầu, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung chưa có kết quả, tình trạng căng thẳng tại Trung Đông hay xu thế bảo hộ gia tăng...

Trong bối cảnh đó, Hội đồng Quản trị xác định doanh thu mục tiêu 201 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 87 tỷ đồng là mức hợp lý. Hội đồng Quản trị yêu cầu Ban Điều hành cần khai thác tối đa cơ hội thị trường, không ngừng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ, phục vụ tốt nhất nhu cầu thị trường, linh hoạt trong sử dụng nguồn lực sẵn có để tăng hiệu quả kinh doanh.

Để đạt được các mục tiêu trên, HĐQT xác định định hướng hoạt động cụ thể như sau:

- Cùng Ban Điều hành đưa ra các giải pháp cân đối nguồn vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn;
- Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ nhân sự phù hợp và tương đương mức bình quân ngành cho khối phát triển thị trường để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao. Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung nhân sự chủ chốt, nhân sự Ban điều hành;
- Tăng cường hoạt động quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động, an toàn tài chính, tuân thủ các quy định của UBCK, Sở giao dịch;
- Đẩy mạnh công tác truyền thông dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao thương hiệu, hình ảnh của Công ty.

HĐQT rất mong nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ cũng như tâm huyết của Quý Cổ đông.



**CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN**

Chiến lược phát triển trung - dài hạn

Chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS là trở thành một trong những Công ty chứng khoán hàng đầu trong lĩnh vực dịch vụ chứng khoán tại Việt Nam.

Dựa trên nguyên tắc phát triển An toàn - Linh hoạt - Hiệu quả, định hướng phát triển của chúng tôi gồm:

- Phát triển sản phẩm, dịch vụ truyền thống, đồng thời đẩy mạnh việc nghiên cứu, triển khai các sản phẩm, giải pháp tài chính sáng tạo theo mô hình ngân hàng đầu tư;
- Vận hành và phát triển hệ thống công nghệ thông tin đồng bộ, tiên tiến, đảm bảo tương thích và giao dịch thông suốt, chú trọng nâng cấp kịp thời hệ thống giao dịch từ xa Home-Trading, Web-Trading và Mobi-Trading;
- Xây dựng cơ chế quản lý rủi ro chặt chẽ và hiệu quả: bám sát đặc điểm vận động của thị trường ở các chu kỳ và giai đoạn phát triển khác nhau;
- Xây dựng mối quan hệ mật thiết và rộng lớn với các Công ty chứng khoán, các định chế tài chính trong và ngoài nước, sẵn sàng hợp tác và chia sẻ vì lợi ích khách hàng;
- Nhân sự tinh gọn, chất lượng cao và định hướng hiệu quả công việc. Không ngừng đào tạo nâng cao trình độ nhân viên, xây dựng và công bố minh bạch cơ chế thưởng phạt căn cứ trên kết quả kinh doanh;
- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp trẻ, nhiệt huyết và thân thiện, gắn bó và tương trợ;
- Xây dựng hình ảnh thương hiệu chuyên nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động mang tính cộng đồng để quảng bá hình ảnh về một tổ chức thân thiện, đáng tin cậy.

Kế hoạch kinh doanh 2020

Năm 2020, kinh tế thế giới được dự báo sẽ đối mặt với nhiều thử thách khi tăng trưởng của nhiều nền kinh tế hàng đầu như Mỹ, Trung Quốc, Châu Âu, Nhật Bản,...đều đối mặt với nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, kinh tế Việt Nam cũng đang tồn tại nhiều vấn đề nội tại như sự suy giảm của ngành chế biến – chế tạo, sự phụ thuộc của xuất khẩu vào các doanh nghiệp FDI, giải ngân đầu tư công chậm. Dù vậy, nền kinh tế Việt Nam vẫn có nhiều điểm sáng trong năm 2020 nhờ sự hỗ trợ đến từ kỳ vọng vào các Hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là EVFTA, thêm vào đó nền kinh tế Việt Nam cũng có động lực tăng trưởng mới nhờ sự vươn lên của khu vực kinh tế tư nhân cũng như sự phát triển của thị trường tiêu dùng trong nước. Tóm lại, nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ gặp nhiều trở ngại trong hoàn thành mục tiêu tăng trưởng 6,8% đã được đề ra. Với những biến động bất thường từ tình hình kinh tế thế giới cũng như nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều trở ngại, thị trường chứng khoán Việt Nam được dự báo sẽ có nhiều diễn biến phức tạp trong năm 2020. Nhiều khả năng, thị trường tiếp tục duy trì tình trạng giằng co như trong năm 2019.

Trên cơ sở đó, Ban Điều hành xác định mục tiêu dài hạn là phát triển và mở rộng thị phần dựa trên ưu tiên đầu tư có trọng tâm vào nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, công nghệ, quy trình nghiệp vụ, quản trị rủi ro và cung cấp dịch vụ có chất lượng cho nhà đầu tư với mức phí cạnh tranh.

Việc định hình theo mô hình ngân hàng đầu tư dựa trên nền tảng vốn và quản trị rủi ro chuyên nghiệp sẽ đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường và nhà đầu tư. Để thực hiện được các mục tiêu trên, Ban Điều hành xác định các mục tiêu cụ thể của năm 2020:

- Tăng cường công tác quản trị rủi ro, mở rộng quy mô nhân sự, kiện toàn bộ máy hoạt động, quy trình nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu về cung cấp các sản phẩm, tiện ích giao dịch mới;
- Duy trì đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và hệ thống giao dịch đảm bảo việc vận hành các nghiệp vụ mới;
- Phát triển các nghiệp vụ định hướng theo mô hình ngân hàng đầu tư, đem đến cho khách hàng các sản phẩm đa dạng, chuyên sâu và toàn diện;
- Hoàn thiện đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tế theo chuẩn mực quốc tế trong các nghiệp vụ tư vấn bảo lãnh, phát hành chứng khoán, tư vấn M&A...;
- Đẩy mạnh phát triển Nghiệp vụ Môi giới theo chiều sâu;
- Tiếp tục tăng cường chất lượng quản trị chi phí trong hoạt động kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Ban Điều hành tin tưởng rằng năm 2020 sẽ là năm bản lề đánh dấu bước đổi mới toàn diện, tạo tiền đề và động lực cho giai đoạn phát triển tiếp theo của BOS. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019 được đề ra như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch năm 2020 (tỷ VNĐ) | Thực hiện năm 2019 (tỷ VNĐ) |
|-----|----------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Doanh thu | 201 | 234 |
| 2 | Chi phí | 114 | 135 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 87 | 99 |

Dù so với kết quả thực hiện năm 2019, kế hoạch năm 2020 của BOS là khá thận trọng. Tuy nhiên, kế hoạch này đến từ việc thị trường chứng khoán năm 2020 được đánh giá là khó khăn hơn năm 2019. Điều này không chỉ đến từ diễn biến thị trường mà còn đến từ các công ty chứng khoán có vốn đầu tư nước ngoài với ưu thế về nguồn vốn có chi phí thấp, giàu kinh nghiệm.

Để thực hiện các mục tiêu trên, Ban Điều hành đưa ra các giải pháp thực hiện như sau:

- Cân đối lại nguồn vốn, ưu tiên tối đa nguồn vốn hỗ trợ hoạt động môi giới, dịch vụ chứng khoán;
- Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ nhân sự phù hợp, tương đương với mức bình quân ngành chứng khoán;
- Mở rộng mạng lưới cộng tác viên, môi giới đi kèm với việc đẩy mạnh công tác chăm sóc khách hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ;
- Củng cố mối quan hệ với các định chế tài chính, các tổ chức niêm yết, đại chúng và chưa niêm yết để phát triển thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS xác định việc gắn liền hoạt động kinh doanh với các hoạt động xã hội là trách nhiệm, đạo đức và cũng là nền tảng văn hóa của Công ty.

Chúng tôi tin rằng, để góp phần phát triển ngành nghề chứng khoán trước hết phải thúc đẩy môi trường làm việc tích cực và cổ vũ cho lối sống tích cực của đội ngũ nhân viên trong công việc, trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong bước đường sự nghiệp của họ sau này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS xác định chiến lược phát triển dựa trên nền tảng kiến thức chuyên môn và năng lực của đội ngũ cán bộ. Vì vậy, Công ty không ngừng tăng cường công tác đào tạo, phát triển và nâng cao kỹ năng, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên, đồng thời chú trọng đầu tư chăm lo sức khỏe, đời sống vật chất và tinh thần để tạo động lực và cơ hội cho nhân viên phát huy hết khả năng, phát triển bản thân và cống hiến cho Công ty.

Trách nhiệm đối với ngành chứng khoán

Với mục tiêu phát triển bền vững, bên cạnh việc cung cấp các dịch vụ tài chính, chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS cũng tích cực hỗ trợ và nâng cao kiến thức, chia sẻ kinh nghiệm cho cộng đồng các nhà đầu tư, thông qua các bài viết trên website và các hoạt động giao lưu, xây dựng mối quan hệ gắn kết giữa cộng đồng nhà đầu tư với các doanh nghiệp, đơn vị thành viên thị trường và cơ quan quản lý.

Công ty cổ phần Chứng khoán BOS cũng sẵn sàng chia sẻ, đóng góp không chỉ những ý kiến và phản biện với tư cách là một thành viên thị trường, mà còn là trung gian tiếp nhận và phản hồi tiếng nói của nhà đầu tư với các cơ quan chức năng, góp phần đưa thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng phát triển. Chúng tôi thường xuyên chủ động đóng góp kiến thức với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các Sàn giao dịch và VSD, trong việc hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách và phát triển các sản phẩm mới trong tương lai.



Trách nhiệm với cộng đồng

Chúng tôi nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong việc tham gia đóng góp để xây dựng và phát triển môi trường con người và xã hội Việt Nam. Các hoạt động thiện nguyện, chia sẻ, giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn, kém may mắn trong xã hội đã trở thành nét đẹp văn hóa của Công ty trong các năm qua.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
Bao gồm cả chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

| Nội Dung | Trang |
|---|-----------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc | 66 - 69 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 70 - 71 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 72 - 107 |
| Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 | 72 - 75 |
| Báo cáo kết quả hoạt động 2019 | 76 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 2019 | 78 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 2019 | 80 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính 2019 | 82 - 107 |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 2019 | 110 -129 |



Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK – GP ngày 03 tháng 3 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2018; Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ lên 969.225.090.000VND; Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc thay đổi địa chỉ công ty; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex thành Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 75/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc điều chỉnh thông tin của người đại diện theo pháp luật, Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018:
969.225.090.000 VND.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Mã số thuế : 0 1 0 2 6 6 9 3 6 8

Các đơn vị trực thuộc :

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Gian phòng số 2, tầng 18, Tòa nhà Saigon Centre, Giai đoạn 2, số 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Môi giới và Tự doanh Chứng khoán phái sinh

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 36).

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, Công ty được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|-------------------------|------------|
| Bà Hương Trần Kiều Dung | Chủ tịch |
| Bà Trịnh Thị Thúy Nga | Thành viên |
| Ông Lê Bá Nguyên | Thành viên |
| Bà Tống Hải Ninh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Quỳnh Nga | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Quỳnh Anh | Tổng Giám đốc |
| Bà Trịnh Thị Thúy Nga | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|------------|
| Ông Lê Đức Linh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Đăng Vượng | Thành viên |
| Ông Phạm Anh Dũng | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Bích Hồng | Trưởng ban |
| Ông Trương Vi Tuấn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Duyên | Thành viên |

Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính, các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh

Ngày 19 tháng 3 năm 2020



“BREAK OUT FOR SUCCESS”

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số 027.03/2019/NVT2-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP Về Báo cáo tài chính năm 2019

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS, được lập ngày 19 tháng 03 năm 2020 từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tình hình tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Hồ Xuân He

GCNĐKHNTK số: 1603-2018-124-1

Kiểm toán viên

Vũ Thị Thiết

GCNĐKHNTK số: 3980-2017-124-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01a - CTCK
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,089,115,045,454 | 1,064,344,366,204 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 1,087,630,854,831 | 1,063,902,783,147 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | | 329,607,243,840 | 124,672,164,577 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | 7.1 | 329,607,243,840 | 124,672,164,577 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | - | - |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 7.3.1 | 297,786,591,260 | 165,718,542,482 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 113 | 7.3.2 | 300,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 7.3.3 | 155,493,205,282 | 230,475,844,714 |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 559,147,590 | 684,931,505 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | - | - |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | 7.4.1 | 559,147,590 | 684,931,505 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | 7.4.2 | 3,781,287,500 | 42,164,449,340 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 7.4.3 | 29,501,755,217 | 29,290,243,579 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 10,759,128 | 5,741,936 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | 7.5 | (29,109,134,986) | (29,109,134,986) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 1,484,190,623 | 441,583,057 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 473,363,580 | 151,550,330 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | - | - |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 7.6 a | 1,010,827,043 | 290,032,727 |
| 5. Thuế GTGT được khấu trừ | 135 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 71,828,945,757 | 16,845,573,747 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 16,419,158,586 | 8,511,737,351 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7.7 | 6,017,435,650 | 6,479,663,771 |
| - Nguyên giá | 222 | | 17,740,776,221 | 16,623,661,041 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (11,723,340,571) | (10,143,997,270) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 7.8 | 10,401,722,936 | 2,032,073,580 |
| - Nguyên giá | 228 | | 19,529,319,948 | 9,830,019,948 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (9,127,597,012) | (7,797,946,368) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | 7.9 | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 55,409,787,171 | 8,333,836,396 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 7.6 b | 34,520,715,076 | 152,939,134 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 7.10 | 10,888,342,620 | 8,180,897,262 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 255 | | 10,000,729,475 | - |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,160,943,991,211 | 1,081,189,939,951 |

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 34,370,207,907 | 32,037,629,095 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 30,166,692,049 | 28,539,542,095 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 17,902,785,112 | 6,079,005,325 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 7.11 | 933,760,252 | 264,761,600 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 161,250,000 | 130,000,000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 7.12 | 6,990,620,510 | 7,098,473,232 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 1,786,891,080 | 1,184,397,363 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | 7.13 | 96,443,306 | 120,500,305 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 7.14 | 100,630,000 | 1,665,016,458 |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | - | 10,500,000,000 |
| 17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 329 | | 133,331,383 | 169,302,091 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 2,060,980,406 | 1,328,085,721 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 4,203,515,858 | 3,498,087,000 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | 7.15 | 4,203,515,858 | 3,498,087,000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1,126,573,783,304 | 1,049,152,310,856 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 7.16 | 1,126,573,783,304 | 1,049,152,310,856 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 969,530,383,997 | 969,530,383,997 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 969,225,090,000 | 969,225,090,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1.1 | | 969,225,090,000 | 969,225,090,000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | (219,330,000) | (219,330,000) |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | 524,623,997 | 524,623,997 |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | 6,755,756,204 | 3,621,349,970 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 7,295,111,947 | 4,160,705,713 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 533,007,986 | 599,986,739 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 142,459,523,170 | 71,239,884,437 |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 183,671,261,916 | 77,520,671,961 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | (41,211,738,746) | (6,280,787,524) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| 2.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 420.1 | | - | - |
| 2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 420.2 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 1,160,943,991,211 | 1,081,189,939,951 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 96,922,509 | 96,922,509 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 7.17 | 57,951,980,000 | 49,951,870,000 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 7.18 | 131,160,000,000 | 30,050,000,000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 7.19 | 3,176,723,240,000 | 4,051,473,750,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 965,495,940,000 | 1,876,974,870,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 94,000,000 | 412,701,080,000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 2,198,100,000,000 | 1,635,679,400,000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | - | - |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 13,033,300,000 | 126,118,400,000 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 7.20 | 24,031,460,000 | 673,690,000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 24,031,460,000 | 673,690,000 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | 7.21 | 519,955,716,703 | 82,443,314,146 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 519,411,352,824 | 46,496,827,791 |
| <i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i> | 027.1 | | 227,718,060 | - |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 544,363,879 | 35,946,486,355 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 544,363,879 | 35,946,486,355 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 7.22 | 526,998,971,298 | 88,522,319,471 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 526,998,971,298 | 88,522,319,471 |



“BREAK OUT FOR SUCCESS”

Người lập biểu

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu

Lập, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02- CTCK
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 44,723,891,140 | 33,106,222,996 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 7.23 | - | 21,071,570,858 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | 7.24 | 44,723,779,140 | 11,980,428,238 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 7.25 | 112,000 | 54,223,900 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2 | | 36,175,342,465 | 684,931,505 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 57,095,569,256 | 36,146,179,535 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 91,744,268,806 | 39,211,311,433 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 2,178,691,637 | 1,854,104,459 |
| 1.10. Doanh thu tư vấn | 10 | | 345,909,090 | 50,000,000 |
| Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 232,263,672,394 | 111,052,749,928 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 88,654,730,362 | 31,507,786,641 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | 7.23 | 9,000,000,000 | 11,893,600,697 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | 7.24 | 79,654,730,362 | 19,614,185,944 |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | 7.26 | - | (212,589,709) |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | - | - |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 20,969,368,012 | 9,808,012,965 |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát | 28 | | - | 105,000,000 |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | - | - |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 1,414,101,444 | 1,091,207,197 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | 88,243,875 | - |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | 7.26 | 718,399,008 | 660,351,719 |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng | 33 | | - | - |
| Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 111,844,842,701 | 42,959,768,813 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 1,479,163,755 | 1,052,407,289 |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | - | 147,222,300 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | 7.27 | 1,479,163,755 | 1,199,629,589 |

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|---------|------------------------|
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | |
| Cộng chi phí tài chính | 60 | - | - |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | | |
| | 61 | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | | |
| | 62 | 7.28 | 18,998,019,621 |
| | | | 15,706,780,309 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | |
| | 70 | | 102,899,973,827 |
| | | | 53,585,830,395 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | 7.29 | 20,000,001 |
| | | | 17,525,586,728 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | 3,969,665,366 |
| | | | 275,579,883 |
| Cộng kết quả hoạt động khác | 80 | | (3,949,665,365) |
| | | | 17,250,006,845 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | | | |
| | 90 | | 98,950,308,462 |
| | | | 70,835,837,240 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 133,881,259,684 |
| | | | 78,469,594,946 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (34,930,951,222) |
| | | | (7,633,757,706) |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | | |
| | 100 | | 19,581,213,520 |
| | | | 15,781,470,272 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 7.30 | 19,581,213,520 |
| | | | 15,781,470,272 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | | | |
| | 200 | | 79,369,094,942 |
| | | | 55,054,366,968 |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| | 500 | | 1,155.71 |
| | | | 1,134.82 |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | 7.31 | 1,155.71 |
| | | | 1,134.82 |

Người lập biểu

pt

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

ur

Quách Thị Xuân Thu



Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | 01 | | (2,476,850,074,607) | (3,019,763,927,006) |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | 02 | | 2,460,607,346,717 | 2,888,938,186,910 |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 03 | | (2,113,356,293) | (2,201,826,603) |
| 4. Cổ tức đã nhận | 04 | | 112,000 | 54,223,900 |
| 5. Tiền lãi đã thu | 05 | | 94,281,040,851 | 36,811,943,117 |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK | 06 | | - | - |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK | 07 | | (23,942,546,367) | (91,888,029,982) |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động | 08 | | (7,503,838,111) | (4,382,486,699) |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK | 09 | | (25,564,387,870) | (33,288,485,293) |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 11 | | 268,168,360,488 | 259,887,807,169 |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 12 | | (271,331,162,365) | (2,085,618,307) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 15,751,494,443 | 32,081,787,206 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 21 | | (10,816,415,180) | (9,581,660,000) |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 23 | | - | (540,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24 | | 200,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 25 | | - | 290,000,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 189,183,584,820 | (509,291,660,000) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 596,474,260,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | 596,474,260,000 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 50 | | 204,935,079,263 | 119,264,387,206 |
| V. Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 7.1 | 124,672,164,577 | 5,407,777,371 |
| VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 7.1 | 329,607,243,840 | 124,672,164,577 |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

| | | | |
|---|-----------|------------------------|--------------------------|
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 3,691,699,112,050 | 12,226,656,426,100 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (50,631,648,967,698) | (14,477,319,687,500) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | 47,379,361,151,489 | 2,602,398,201,292 |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 09 | (1,890,893,284) | (1,875,235,672) |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 12 | | |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 13 | (8,000,000) | (796,390,650,000) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 20 | 437,512,402,557 | (446,530,945,780) |

II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng

| | | | |
|--|----|----------------|-----------------|
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm | 30 | 82,443,314,146 | 528,974,259,926 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31 | 82,443,314,146 | 528,974,259,926 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | 32 | 46,496,827,791 | 437,585,970,886 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 33 | 35,946,486,355 | 91,388,289,040 |

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)

| | | | |
|--|----|-----------------|----------------|
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm | 40 | 519,955,716,703 | 82,443,314,146 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 41 | 519,955,716,703 | 82,443,314,146 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | 42 | 519,411,352,824 | 46,496,827,791 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | 544,363,879 | 35,946,486,355 |

Người lập biểu

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu



Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2019

MẪU B04 - CTCK

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/ giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|-------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Năm trước Tăng | Năm trước Giảm | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | | | | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 310,956,293,997 | 969,530,383,997 | 658,725,090,000 | 151,000,000 | - | - | 969,530,383,997 | 969,530,383,997 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 310,500,000,000 | 969,225,090,000 | 658,725,090,000 | - | - | - | 969,225,090,000 | 969,225,090,000 |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần | | (68,330,000) | (219,330,000) | - | 151,000,000 | - | - | (219,330,000) | (219,330,000) |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu | | 524,623,997 | 524,623,997 | - | - | - | - | 524,623,997 | 524,623,997 |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | - | 3,621,349,970 | 3,621,349,970 | - | 3,134,406,234 | - | 3,621,349,970 | 6,755,756,204 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 539,355,743 | 4,160,705,713 | 3,621,349,970 | - | 3,134,406,234 | - | 4,160,705,713 | 7,295,111,947 |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 14,731,745 | 599,986,739 | 724,269,994 | 139,015,000 | 626,881,247 | 693,860,000 | 599,986,739 | 533,007,986 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 87,700,857,391 | 71,239,884,437 | 62,688,124,674 | 79,149,097,628 | 114,300,046,164 | 43,080,407,431 | 71,239,884,437 | 142,459,523,170 |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 86,347,887,209 | 77,520,671,961 | 62,688,124,674 | 71,515,339,922 | 114,300,046,164 | 8,149,456,209 | 77,520,671,961 | 183,671,261,916 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | 1,352,970,182 | (6,280,787,524) | | 7,633,757,706 | | 34,930,951,222 | (6,280,787,524) | (41,211,738,746) |
| Cộng | | 399,211,238,876 | 1,049,152,310,856 | 729,380,184,608 | 79,439,112,628 | 121,195,739,879 | 43,774,267,431 | 1,049,152,310,856 | 1,126,573,783,304 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | | | |
| Cộng | | - | - | - | - | - | - | - | - |

Người lập biểu

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu



Nguyễn Quỳnh Anh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty Chứng khoán BOS

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK – GP ngày 03 tháng 3 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2018; Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ lên 969.225.090.000VND; Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc thay đổi địa chỉ công ty; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex thành Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 75/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc điều chỉnh thông tin của người đại diện theo pháp luật, Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty Chứng khoán

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0 1 0 2 6 6 9 3 6 8

1.3 Điều lệ hoạt động công ty chứng khoán: Ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi mới nhất tháng 7 năm 2019

1.4 Ngành nghề kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Tư vấn tài chính;

Lưu ký chứng khoán;

Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Môi giới và Tự doanh Chứng khoán phái sinh.

1.5 Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 là: 969.225.090.000VND (Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi chín tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu không trăm chín mươi nghìn đồng ./.).

1.6 Hạn chế đầu tư và cho vay

Thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc :

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Địa chỉ : Gian phòng số 2, tầng 18, tòa nhà Saigon Centre, Giai đoạn 2, số 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”).
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Công ty đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ theo giá thị trường, thực hiện đánh giá lại theo quý. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu: Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại xác định lãi hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Máy móc thiết bị | 10 |
| Phần mềm tin học | 3 - 5 |

4.5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động công ty.

Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

c) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả trích lập trong năm là cho khoản phải trả bà Đường Thị Quy – chủ tài khoản chứng khoán 083C003060 theo thông báo thụ lý vụ án ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm yêu cầu Công ty hoàn trả số tiền gốc 4.000.000.000 VND và lãi suất hàng tháng phát sinh từ số dư trong tài khoản có liên thông với các tài khoản khác đang nợ Công ty chưa hoàn trả với số tiền là 4.203.515.858 VND.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;
- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.9 Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý công ty chứng khoán.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng như cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK định giá theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Riêng cổ phiếu FHH được đánh giá lại theo giá trung bình của ba báo giá của ba công ty chứng khoán tại thời điểm đánh giá lại (xem TM số B.7.24)



7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 535.340.615 | 151.101.586 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 329.017.209.539 | 123.369.722.922 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 54.693.686 | 1.151.340.069 |
| Cộng | 329.607.243.840 | 124.672.164.577 |

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |
|-----------------------------------|--|--|
| a. Cửa công ty chứng khoán | 16.911.011 | 226.999.000.000 |
| - Cổ phiếu | 16.911.011 | 226.999.000.000 |
| b. Cửa nhà đầu tư | 2.428.741.786 | 60.702.087.243.100 |
| - Cổ phiếu | 2.428.741.786 | 60.702.087.243.100 |
| Tổng cộng | 2.445.652.797 | 60.929.086.243.100 |

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 165.888.632.506 | 80.066.393.760 | 171.889.330.006 | 165.608.542.482 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 173.109.697.500 | 217.720.197.500 | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Cộng | 338.998.330.006 | 297.786.591.260 | 171.999.330.006 | 165.718.542.482 |

7.3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Phương Đông có thời hạn 7 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

7.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động Margin | 141.956.337.435 | 141.956.337.435 | 126.832.459.306 | 126.832.459.306 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 13.536.867.847 | 13.536.867.847 | 103.643.385.408 | 103.643.385.408 |
| Cộng | 155.493.205.282 | 155.493.205.282 | 230.475.844.714 | 230.475.844.714 |

A.7.4. Các khoản phải thu

7.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 147.945.205 | 684.931.505 |
| Dự thu lãi cho vay margin | 411.202.385 | |
| Cộng | 559.147.590 | 684.931.505 |

7.4.2. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho bên liên quan</i> | <i>3.333.000.000</i> | <i>6.969.000.000</i> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (*) | 3.333.000.000 | 6.969.000.000 |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | <i>448.287.500</i> | <i>35.195.449.340</i> |
| Công ty Cổ phần Công nghệ OTP Việt Nam | - | 34.959.982.200 |
| Các đối tượng khác | 448.287.500 | 235.467.140 |
| <i>Trả trước cho bên liên quan</i> | <i>3.781.287.500</i> | <i>42.164.449.340</i> |

(*) Là khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại toà nhà Saigon Centre theo hợp đồng thuê văn phòng với Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC ngày 28 tháng 02 năm 2018, giá trị hợp đồng là 9.999.000.000 VND, thời hạn thuê là 33 tháng.

7.4.3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 24.655.721 | 163.542.436 |
| Phải thu hoạt động tư vấn | 258.600.000 | 196.000.000 |
| Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 340.652.010 | 52.853.657 |
| Phải thu dịch vụ khác | 28.877.847.486 | 28.877.847.486 |
| Cộng | 29.501.755.217 | 29.290.243.579 |
| <i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi</i> | <i>29.018.847.486</i> | <i>29.018.847.486</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

A.7.5. Dự phòng phải thu khó đòi

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | (29.109.134.986) | (29.321.724.695) |
| Số trích lập/ hoàn nhập trong năm | - | 212.589.709 |
| Số cuối năm | (29.109.134.986) | (29.109.134.986) |

Chi tiết số dư dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Năm 2019 | | |
|---|--|--------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | | | Số đầu năm | Số trích lập/hoàn nhập trong năm | Số cuối kỳ |
| 1 | Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 29.018.847.486 | 29.018.847.486 | - | 29.018.847.486 |
| | <i>Đặng Thị Hoàn</i> | <i>1.985.767.855</i> | <i>1.985.767.855</i> | | <i>1.985.767.855</i> |
| | <i>Đặng Thị Hồng Hà</i> | <i>1.802.130.395</i> | <i>1.802.130.395</i> | | <i>1.802.130.395</i> |
| | <i>Đinh Thị Kim Thúy</i> | <i>1.128.657.078</i> | <i>1.128.657.078</i> | | <i>1.128.657.078</i> |
| | <i>Mai Đức Nam</i> | <i>2.392.082.423</i> | <i>2.392.082.423</i> | | <i>2.392.082.423</i> |
| | <i>Nguyễn Thị Cẩm Tú</i> | <i>3.245.015.924</i> | <i>3.245.015.924</i> | | <i>3.245.015.924</i> |
| | <i>Nguyễn Thị Nga</i> | <i>1.744.423.468</i> | <i>1.744.423.468</i> | | <i>1.744.423.468</i> |
| | <i>Nguyễn Trà My</i> | <i>2.444.898.378</i> | <i>2.444.898.378</i> | | <i>2.444.898.378</i> |
| | <i>Nguyễn Tuấn Anh</i> | <i>3.167.341.425</i> | <i>3.167.341.425</i> | | <i>3.167.341.425</i> |
| | <i>Võ Hưng Hiếu</i> | <i>2.791.041.936</i> | <i>2.791.041.936</i> | | <i>2.791.041.936</i> |
| | <i>Khách hàng khác</i> | <i>8.317.488.604</i> | <i>8.317.488.604</i> | | <i>8.317.488.604</i> |
| 2 | Trả trước cho nhà cung cấp | 90.287.500 | 90.287.500 | | 90.287.500 |
| | <i>Báo Thái Nguyên</i> | <i>3.000.000</i> | <i>3.000.000</i> | | <i>3.000.000</i> |
| | <i>Công ty CP phần mềm OOS</i> | <i>20.000.000</i> | <i>20.000.000</i> | | <i>20.000.000</i> |
| | <i>Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Du lịch Việt Mỹ</i> | <i>25.200.000</i> | <i>25.200.000</i> | | <i>25.200.000</i> |
| | <i>Công ty TNHH Tích Hợp hệ thống quản lý Quốc Tế</i> | <i>42.087.500</i> | <i>42.087.500</i> | | <i>42.087.500</i> |
| | Cộng | 29.109.134.986 | 29.109.134.986 | | 29.109.134.986 |

A.7.6. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|--------------------|
| Phần mềm máy tính | 5.449.997 | 20.762.500 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 419.338.315 | 5.509.330 |
| Chi phí liên quan đến hoạt động chứng khoán | 146.438.433 | 28.512.042 |
| Chi phí bảo trì hệ thống | 212.689.547 | 175.000.000 |
| Chi phí bảo hiểm xe | 88.631.791 | - |
| Chi phí khác | 138.278.960 | 60.248.855 |
| Cộng | 1.010.827.043 | 290.032.727 |

b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------|
| Chi phí thuê văn phòng | 34.405.061.848 | - |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 86.324.187 | 107.493.507 |
| Chi phí khác | 29.329.041 | 45.445.627 |
| Cộng | 34.520.715.076 | 152.939.134 |

A.7.7. Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 14.047.094.741 | 2.541.597.300 | 34.969.000 | 16.623.661.041 |
| Tăng trong năm do mua mới | 538.842.480 | - | 82.275.000 | 621.117.480 |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành | 495.997.700 | - | - | 495.997.700 |
| Số cuối năm | 15.081.934.921 | 2.541.597.300 | 117.244.000 | 17.740.776.221 |

| | | | | |
|--|----------------------|----------------------|----------|----------------------|
| <i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i> | <i>8.031.590.742</i> | <i>1.098.957.300</i> | <i>-</i> | <i>9.130.548.042</i> |
|--|----------------------|----------------------|----------|----------------------|

Giá trị hao mòn

| | | | | |
|--------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 8.944.455.903 | 1.189.001.805 | 10.539.562 | 10.143.997.270 |
| Khấu hao trong năm | 1.407.926.598 | 144.264.000 | 27.152.703 | 1.579.343.301 |
| Số cuối năm | 10.352.382.501 | 1.333.265.805 | 37.692.265 | 11.723.340.571 |

Giá trị còn lại

| | | | | |
|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 5.102.638.838 | 1.352.595.495 | 24.429.438 | 6.479.663.771 |
| Số cuối năm | 4.729.552.420 | 1.208.331.495 | 79.551.735 | 6.017.435.650 |

A.7.8. Tài sản cố định vô hình

| | Chương trình phần mềm | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 8.465.237.400 | 1.364.782.548 | 9.830.019.948 |
| Tăng do mua sắm mới | 476.600.000 | 70.000.000 | 546.600.000 |
| Tăng do xây dựng cơ bản dở dang | 9.152.700.000 | - | 9.152.700.000 |
| Số cuối năm | 18.094.537.400 | 1.434.782.548 | 19.529.319.948 |
| <i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 6.026.690.400 | 1.364.782.548 | 7.391.472.948 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 6.433.163.820 | 1.364.782.548 | 7.797.946.368 |
| Khấu hao trong năm | 1.313.599.265 | 16.051.379 | 1.329.650.644 |
| Số cuối năm | 7.746.763.085 | 1.380.833.927 | 9.127.597.012 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 2.032.073.580 | - | 2.032.073.580 |
| Số cuối năm | 10.347.774.315 | 53.948.621 | 10.401.722.936 |

A.7.9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Số phát sinh | Kết chuyển sang TSCĐ | Số cuối năm |
|--|------------|----------------------|----------------------|-------------|
| XDCB dở dang | - | 9.648.697.700 | 9.648.697.700 | - |
| <i>Mua sắm Chương trình phần mềm Giao dịch Chứng khoán</i> | - | 9.152.700.000 | 9.152.700.000 | - |
| <i>Lắp đặt phòng máy chủ tại VP 265 Cầu Giấy</i> | - | 495.997.700 | 495.997.700 | - |
| Tổng | - | 9.648.697.700 | 9.648.697.700 | - |

A.7.10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 8.335.808.578 | 6.222.452.285 |
| Tiền lãi được phân bổ trong kỳ | 2.432.534.042 | 1.838.444.977 |
| Cộng | 10.888.342.620 | 8.180.897.262 |

A.7.11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV FLC Land (Công ty Cổ phần FLC Land) | 426.307.657 | 57.300.000 |
| Công ty luật TNHH SMIC | 341.584.100 | 147.584.100 |
| Công ty Cổ phần công nghệ tin học và dịch vụ Goline | - | 10.000.000 |
| Các đối tượng khác | 165.868.495 | 49.877.500 |
| Cộng | 933.760.252 | 264.761.600 |

A.7.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 9.573.183 | 4.985.204 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.543.230.239 | 6.213.829.292 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 437.817.088 | 879.658.736 |
| Cộng | 6.990.620.510 | 7.098.473.232 |

Thuế giá trị gia tăng

Doanh thu dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lãi cho vay, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán là hoạt động không chịu thuế GTGT. Các hoạt động khác 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định.

A.7.13. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 93.949.245 | 118.006.244 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 2.494.061 | 2.494.061 |
| Cộng | 96.443.306 | 120.500.305 |

A.7.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí hoạt động | - | 1.370.851.354 |
| Chi phí quản lý CTCK | 100.630.000 | 294.165.104 |
| Cộng | 100.630.000 | 1.665.016.458 |

A.7.15. Dự phòng phải trả dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi phải trả TK 083C003060–Đường Thị Quy (*) | 4.203.515.858 | 3.498.087.000 |
| Cộng | 4.203.515.858 | 3.498.087.000 |

(*) Theo thông báo thụ lý vụ án ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm về việc Bà Đường Thị Quy chủ tài khoản chứng khoán 083C003060 yêu cầu Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex phải hoàn trả số tiền gốc 4.000.000.000 VND và tiền lãi hàng tháng phát sinh từ số dư trên. Theo đó, Công ty đã tạm tính lãi suất hàng tháng phát sinh từ số dư trong tài khoản tương ứng với lãi suất cơ bản của NHNN 9%/năm đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.203.515.858VND.

A.7.16. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ DPTC và rủi ro nghề nghiệp | Quỹ dự trữ vốn điều lệ | Quỹ khác thuộc vốn CSH |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 310.500.000.000 | (68.330.000) | 524.623.997 | 539.355.743 | - | 14.731.745 |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | 596.625.260.000 | - | - | - | - | - |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức | 62.099.830.000 | - | - | - | - | - |
| Chi phí phát hành cổ phiếu | - | (151.000.000) | - | - | - | - |
| Chi quỹ | - | - | - | - | - | (139.015.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 3.621.349.970 | 3.621.349.970 | 724.269.994 |
| Số dư cuối năm trước | 969.225.090.000 | (219.330.000) | 524.623.997 | 4.160.705.713 | 3.621.349.970 | 599.986.739 |
| Số dư đầu năm nay | 969.225.090.000 | (219.330.000) | 524.623.997 | 4.160.705.713 | 3.621.349.970 | 599.986.739 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 3.134.406.234 | 3.134.406.234 | 626.881.247 |
| Chi quỹ | - | - | - | - | - | (693.860.000) |
| Số dư cuối năm | 969.225.090.000 | (219.330.000) | 524.623.997 | 7.295.111.947 | 6.755.756.204 | 533.007.986 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Giá trị |
|---------------------|-----------------|------------------------|
| Ông Huỳnh Văn Thành | 5,01% | 48.568.000.000 |
| Cổ đông khác | 94,99% | 920.657.090.000 |
| Cộng | 100,00 % | 969.225.090.000 |

c. Lợi nhuận chưa phân phối

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 183.671.261.916 | 77.520.671.961 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (41.211.738.746) | (6.280.787.524) |
| Cộng | 142.459.523.170 | 71.239.884.437 |

A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 57.951.980.000 | 49.951.870.000 |
| Cộng | <u>57.951.980.000</u> | <u>49.951.870.000</u> |

A.7.18. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------|-------------------------------|------------------------------|
| Cổ phiếu | 131.160.000.000 | 30.050.000.000 |
| Cộng | <u>131.160.000.000</u> | <u>30.050.000.000</u> |

A.7.19. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 965.495.940.000 | 1.876.974.870.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 2.198.100.000.000 | 1.635.679.400.000 |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 94.000.000 | 412.701.080.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 13.033.300.000 | 126.118.400.000 |
| Cộng | <u>3.176.723.240.000</u> | <u>4.051.473.750.000</u> |

A.7.20. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 24.031.460.000 | 673.690.000 |
| Cộng | <u>24.031.460.000</u> | <u>673.690.000</u> |

A.7.21. Tiền gửi của Nhà đầu tư

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 519.411.352.824 | 46.496.827.791 |
| Của nhà đầu tư trong nước | 519.411.352.824 | 46.496.827.791 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 544.363.879 | 35.946.486.355 |
| Của nhà đầu tư trong nước | 544.363.879 | 35.946.486.355 |
| Cộng | <u>519.955.716.703</u> | <u>82.443.314.146</u> |

A.7.22. Phải trả Nhà đầu tư

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 526.998.971.298 | 88.522.319.471 |
| Của Nhà đầu tư trong nước | 526.998.971.298 | 88.522.319.471 |
| Cộng | <u>526.998.971.298</u> | <u>88.522.319.471</u> |

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.7.23.LÃI LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay |
|-----|---------------------------|------------------|---------|-----------------------|--|---------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 | 5=3 - 4 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 3.000.000 | | 21.000.000.000 | 30.000.000.000 | (9.000.000.000) |
| | + AMD | 3.000.000 | 7.000 | 21.000.000.000 | 30.000.000.000 | (9.000.000.000) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | - | - | - | - | - |
| | Tổng cộng | 3.000.000 | | 21.000.000.000 | 30.000.000.000 | (9.000.000.000) |

B.7.24.CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá tăng trong năm | Chênh lệch đánh giá giảm trong năm | Chênh lệch đánh giá lại năm trước | Chênh lệch đánh giá lại năm nay |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| A | B | C | D | | | F | |
| I | Loại FVTPL | 338.998.330.006 | 297.786.591.260 | 44.723.779.140 | (79.654.730.362) | (6.280.787.524) | (41.211.738.746) |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 165.888.632.506 | 80.066.393.860 | 113.279.140 | (79.654.730.362) | (6.280.787.524) | (85.822.238.746) |
| | FLC | 1.611.561.453 | 921.642.200 | | (108.192.780) | (581.726.473) | (689.919.253) |
| | HAI | 2.972.605.525 | 733.270.500 | 111.810.750 | | (2.351.145.775) | (2.239.335.025) |
| | KLF | 7.772.814.914 | 1.414.177.600 | | (265.158.300) | (6.093.479.014) | (6.358.637.314) |
| | AMD | - | - | | 9.000.000.000 | (9.000.000.000) | - |
| | ROS | 153.527.470.708 | 76.993.442.400 | - | (88.280.443.200) | 11.746.414.892 | (76.534.028.308) |
| | Các cổ phiếu khác | 4.179.906 | 3.861.060 | 1.468.390 | (936.082) | (851.154) | (318.846) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 173.109.697.500 | 217.720.197.500 | 44.610.500.000 | - | - | 44.610.500.000 |
| | Itasco | 110.000.000 | 110.000.000 | - | - | - | - |
| | BAV | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | - | - | - |
| | FHH (*) | 72.999.000.000 | 117.609.500.000 | 44.610.500.000 | | | 44.610.500.000 |
| | CIC | 697.500 | 697.500 | | | | - |

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.7.24.CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá tăng trong năm | Chênh lệch đánh giá giảm trong năm | Chênh lệch đánh giá lại năm trước | Chênh lệch đánh giá lại năm nay |
|-----|---|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| A | B | C | D | | | F | |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Công cụ thị trường tiền tệ | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Các khoản đầu tư cho vay | - | - | - | - | - | - |
| 9 | Các khoản đầu tư đem thế chấp | - | - | - | - | - | - |
| 10 | Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu | - | - | - | - | - | - |
| II | Loại HTM | - | - | - | - | - | - |
| III | Loại các khoản cho vay và phải thu | - | - | - | - | - | - |
| IV | Loại AFS | - | - | - | - | - | - |
| | Cộng | 338.998.330.006 | 297.786.591.260 | 44.723.779.140 | (79.654.730.362) | (6.280.787.524) | (41.211.738.746) |

(*) CỔ PHIẾU FHH ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ TRUNG BÌNH CỦA BA BÁO GIÁ CỦA BA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TẠI THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ LẠI .

B.7.25. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|-------------------|
| Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL | 112.000 | 54.223.900 |
| Cộng | 112.000 | 54.223.900 |

B.7.26. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | - | (212.589.709) |
| Dự phòng chi phí phải trả | 705.428.858 | 643.510.200 |
| Chi phí khác | 12.970.150 | 16.841.519 |
| Cộng | 718.399.008 | 447.762.010 |

B.7.27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 1.479.163.755 | 1.052.407.289 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 147.222.300 |
| Cộng | 1.479.163.755 | 1.199.629.589 |

B.7.28. Chi phí quản lý của công ty chứng khoán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.988.861.850 | 5.584.031.132 |
| Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng | 530.278.382 | 96.357.230 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.908.993.945 | 1.672.996.274 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 25.061.000 | 177.011.396 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.544.824.444 | 8.176.384.277 |
| Cộng | 18.998.019.621 | 15.706.780.309 |

B.7.29. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Phạt do vi phạm hợp đồng (*) | - | 17.500.000.000 |
| Thu thanh lý công cụ dụng cụ | 20.000.000 | 20.018.182 |
| Thu nhập khác | 1 | 5.568.546 |
| Cộng | 20.000.001 | 17.525.586.728 |

B.7.30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 98.950.308.462 | 70.835.837.240 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (28.870.050.132) | 8.071.514.119 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 3.995.615.366 | 20.051.942.357 |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i> | 3.995.615.366 | 437.756.413 |
| <i>Lỗi chưa thực hiện</i> | | 19.614.185.944 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (32.865.665.498) | (11.980.428.238) |
| <i>Cổ tức được chia</i> | (112.000) | - |
| <i>Lãi chưa thực hiện</i> | (32.865.553.498) | (11.980.428.238) |
| Thu nhập chịu thuế | 70.080.258.330 | 78.907.351.359 |
| Lỗi các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 70.080.258.330 | 78.907.351.359 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 14.016.051.666 | 15.781.470.272 |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i> | 5.565.161.854 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 19.581.213.520 | 15.781.470.272 |

B.7.31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế đã thực hiện | 114.300.046.164 | 62.688.124.674 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (2.286.000.923) | (1.253.762.493) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (2.286.000.923) | (1.253.762.493) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 112.014.045.241 | 61.434.362.181 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 96.922.509 | 54.135.580 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.155,71 | 1.134,82 |

(*) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 2% lợi nhuận sau thuế

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 96.922.509 | 31.050.000 |
| Ảnh hưởng do đợt tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế | - | 6.209.983 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền trong năm | - | 16.875.597 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 96.922.509 | 54.135.580 |

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban điều hành và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, thu nhập ban lãnh đạo | 2.385.024.884 | 1.110.928.990 |
| Cộng | 2.385.024.884 | 1.110.928.990 |

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC | Anh trai của thành viên HĐQT Trịnh Thị Thúy Nga là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC |
| Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros | Anh trai của thành viên HĐQT Trịnh Thị Thúy Nga là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros |
| Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt | Anh trai của thành viên HĐQT Trịnh Thị Thúy Nga là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt |
| Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh phát triển Bất động sản FLCHOMES | Chủ tịch HĐQT Hương Trần Kiều Dung là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh phát triển Bất động sản FLCHOMES |

Giao dịch với các bên liên quan khác


Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau: Số chứng khoán của các bên liên quan còn nắm giữ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| | Giá trị |
|--|-----------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC | 1.611.561.453 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros | 153.527.470.708 |
| Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh phát triển Bất động sản FLCHOMES | 72.999.000.000 |

8.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Người lập biểu



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng



Quách Thị Xuân Thu

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK – GP ngày 03 tháng 3 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2018; Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ lên 969.225.090.000 VND; Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc thay đổi địa chỉ công ty; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex thành Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 75/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc điều chỉnh thông tin của người đại diện theo pháp luật, Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018:

969.225.090.000 VND.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế : 0 1 0 2 6 6 9 3 6 8

Các đơn vị trực thuộc :

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Gian phòng số 2, tầng 18, Tòa nhà Saigon Centre, Giai đoạn 2, số 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Môi giới và Tự doanh Chứng khoán phái sinh

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|-------------------------|------------|
| Bà Hương Trần Kiều Dung | Chủ tịch |
| Bà Trịnh Thị Thúy Nga | Thành viên |
| Ông Lê Bá Nguyên | Thành viên |
| Bà Tống Hải Ninh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Quỳnh Nga | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Quỳnh Anh | Tổng Giám đốc |
| Bà Trịnh Thị Thúy Nga | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|------------|
| Ông Lê Đức Linh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Đăng Vượng | Thành viên |
| Ông Phạm Anh Dũng | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Bích Hồng | Trưởng ban |
| Ông Trương Vi Tuấn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Duyên | Thành viên |

Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
 Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
 Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019
 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2019

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và đảm bảo báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Lãnh đạo Công ty đã xem xét và đánh giá một cách thận trọng tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Ban Lãnh đạo đảm bảo rằng tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được đánh giá và trình bày trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực và hợp lý theo đúng quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh

Ngày 19 tháng 3 năm 2020



Số: 027.04/2019/NVT2-BCTC

Ngày: 19 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS được lập ngày 19 tháng 03 năm 2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 18 đính kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình

thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Hồ Xuân Hè
GCNĐKHNKT số: 1603-2018-124-1

Kiểm toán viên

Vũ Thị Thiết
GCNĐKHNKT số: 3980-2017-124-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: /2019/BC-BOS

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31/12/2019

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

| | | |
|---|---|---|
| <p>Kế toán trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)</p>  <p>Quách Thị Xuân Thu</p> | <p>Bộ phận Kiểm soát nội bộ (Ký, ghi rõ họ tên)</p>  <p>Nguyễn Thị Thanh Thanh</p> | <p>Tổng Giám đốc (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</p>  <p>Nguyễn Quỳnh Anh</p> |
|---|---|---|

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| TT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|-----------|---|-----------------|----------------|--------------------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | | (1) | (2) | (3) |
| A | Vốn chủ sở hữu | | | |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 969.225.090.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | (219.330.000) | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | - | | |
| 4 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | | | |
| 5 | Vốn khác của chủ sở hữu | 524.623.997 | | |
| 6 | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | | | |
| 7 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 6.755.756.204 | | |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 7.295.111.947 | | |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 533.007.986 | | |
| 10 | Lợi nhuận chưa phân phối | 142.459.523.170 | | |
| 11 | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản | 29.109.134.986 | | |
| 12 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định | | | |
| 13 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 14 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | |
| 15 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | | | |
| 16 | Vốn khác (nếu có) | | | |
| 1A | Tổng | | | 1.155.682.918.290 |

| TT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|----------|---|--------------|-----------------------|-----------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | | (1) | (2) | (3) |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính | | 29.109.134.986 | |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| 2 | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 3 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 4 | Các khoản cho vay | | | |
| 5 | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 6 | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | | | |
| 7 | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 8 | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết | | | |

| | | | | |
|-----------|---|--|----------------------|--|
| 9 | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | |
| 10 | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | 29.018.847.486 | |
| 11 | Phải thu nội bộ | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 12 | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 13 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | 90.287.500 | |
| 14 | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | | | |
| II | Tài sản ngắn hạn khác | | 4.792.114.543 | |
| 1 | Tạm ứng | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | | |
| 2 | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ | | | |

| TT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|------------|---|--------------|-----------------------|-----------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | | (1) | (2) | (3) |
| 3 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.010.827.043 | |
| 4 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | | |
| 6 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | |
| 7 | Tài sản ngắn hạn khác | | 3.781.287.500 | |
| 8 | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 1B | Tổng | | 33.901.249.529 | |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính dài hạn | | | |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | | |
| 2 | Các khoản đầu tư | | | |
| 2.1 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 2.2 | Đầu tư vào công ty con | | | |
| 2.3 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 2.4 | Đầu tư dài hạn khác | | | |
| II | Tài sản cố định | | 16.419.158.586 | |
| III | Bất động sản đầu tư | | | |
| IV | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | |
| V | Tài sản dài hạn khác | | 45.409.057.696 | |
| 1 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | | |
| 2 | Chi phí trả trước dài hạn | | 34.520.715.076 | |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 4 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | | 10.888.342.620 | |

| | | | | |
|-----------------------------------|---|--|--------------------------|--|
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | | |
| VI | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | | | |
| | <i>Các chỉ tiêu tài sản</i> bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | | | |
| 1C | Tổng | | 61.828.216.282 | |
| D | Tài khoản ký quỹ đảm bảo | | | |
| 1 | Giá trị ký quỹ | | | |
| 1.1 | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | 10.000.729.475 | |
| 1.2 | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | | |
| 1.3 | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | |
| 2 | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày | | | |
| 1D | Tổng | | 10.000.729.475 | |
| VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D | | | 1.049.952.723.004 | |

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

(Đơn vị tính: đồng)

| A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | | |
|--|---|---------------|-----------------|-----------------|
| Các hạng đầu tư | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro | |
| | | | (1) | (2) = (1) x (3) |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | | | |
| 1 | Tiền mặt (VND) | 0 | 329.607.243.840 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0 | | |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0 | 300.000.000.000 | - |

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

| A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | | |
|-------------------------------------|--|------------------|---------------|-----------------|
| Các hạng đầu tư | | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| II. Trái phiếu Chính phủ | | | | |
| 4 | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0 | | |
| 5 | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định | | | |
| 5.1 | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế (IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD) | 3 | | |
| III. Trái phiếu doanh nghiệp | | | | |
| 6 | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8 | | |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10 | | |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15 | | |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20 | | |
| 7 | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25 | | |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30 | | |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35 | | |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40 | | |

| IV. Cổ phiếu | | | | |
|--|--|----|-----------------|----------------|
| 8 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10 | 78.651.482.760 | 7.865.148.276 |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15 | 1.414.706.400 | 212.205.960 |
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20 | 177.800 | 35.560 |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30 | 117.609.500.000 | 35.282.850.000 |
| 12 | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50 | 110.000.000 | 55.000.000 |
| V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | | |
| 13 | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10 | | |
| 14 | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30 | | |
| VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | | |
| 15 | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch | 40 | | |
| 16 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50 | 1.500.000 | 750.000 |
| VII. Chứng khoán phái sinh | | | | |
| 17 | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu | 8 | | |
| 18 | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ | 3 | | |
| <p>Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán).</p> <p>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.</p> | | | | |

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

(Đơn vị tính: đồng)

| A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | | |
|---|---|----------------------|------------------------|-----------------------|
| Các hạng đầu tư | | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| VIII. | Chứng khoán khác | | | |
| 19 | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80 | 100.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 20 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn | 25 | | |
| 21 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn | 100 | | |
| 22 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 8 | | |
| 23 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 10 | | |
| 24 | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành | | | |
| | Cách tính: Giá trị rủi ro = $(P_0 \times Q_0 \times k - P_1 \times Q_1) \times R - MD$ | | | |
| 25 | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) | | | |
| 26 | Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm | | | |
| IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng) | | | | |
| | Mã chứng khoán | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | ROS (Tổng giá trị đầu tư vào mã ROS chiếm từ 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty) | 10% | 7.699.344.240 | 769.934.424 |
| TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX): | | | 124.185.924.220 | |

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

| | |
|--|-----------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1) | 18.000.000.000 |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2) | - |
| Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 3) | 5.400.000.000 |
| Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 23.400.000.000 |

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)

| Loại hình giao dịch | Hệ số rủi ro (%) | Giá trị rủi ro (VND) | | | | | | Tổng giá trị rủi ro |
|--|--|----------------------|------|------|------|----------------|-----|-----------------------|
| | | 0% | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6% | 8% | |
| | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | | | | | 18.000.000.000 | | 18.000.000.000 |
| 2 | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | |
| 3 | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | |
| 4 | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | |
| 5 | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | |
| TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN | | | | | | | | 18.000.000.000 |

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

| TT | Đối tác thanh toán cho Công ty | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---|-------------------------|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; | 0% |
| (2) | Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán | 0,8% |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2% |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8% |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6% |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân khác | 8% |

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)

| TT | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|--|--|------------------|---------------|----------------|
| 1 | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16 | | |
| 2 | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32 | | |
| 3 | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48 | | |
| 4 | Từ 60 ngày trở đi | 100 | | |
| TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN | | | | |

3. Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 3)

| TT | Chi tiết tới từng đối tác | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|------------------------------|---|------------------|----------------|----------------------|
| | Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông kỳ hạn 7 tháng (giá trị hợp đồng tiền gửi chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu của Công ty) | 30% | 18.000.000.000 | 5.400.000.000 |
| TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM | | | | 5.400.000.000 |

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

(Đơn vị tính: đồng)

| | Chỉ tiêu | Giá trị |
|--|--|-----------------------|
| I | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 154.393.741.208 |
| II | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 1) | 2.908.993.945 |
| III | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II) | 151.484.747.263 |
| IV | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III) | 37.871.186.816 |
| V | 20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán | 50.000.000.000 |
| TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V}) | | 50.000.000.000 |

1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

Giá trị

Chi phí khấu hao

2.908.993.945 đồng

Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp:

Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn

Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác

Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| TT | Các chỉ tiêu | Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng | Ghi chú |
|----|--------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 124.185.924.220 | |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 23.400.000.000 | |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 50.000.000.000 | |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | 197.585.924.220 | |
| 5 | Vốn khả dụng | 1.049.952.723.004 | |
| 6 | Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4) | 531,39% | |



“BREAK OUT FOR SUCCESS”

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Bộ phận KSNB

Tổng Giám đốc



QUÁCH THỊ XUÂN THU

NGUYỄN THỊ THANH THANH

NGUYỄN QUỲNH ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy

Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

024. 3936 8366

www.bos.vn